

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| Chuyên đề 1: Giới thiệu Luật dược năm 2016 | 01 |
| Chuyên đề 2: Giới thiệu Luật báo chí năm 2016..... | 19 |
| Chuyên đề 3: Giới thiệu Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016..... | 35 |
| Chuyên đề 4: Giới thiệu Luật tín ngưỡng, tôn giáo..... | 57 |



CHUYÊN ĐỀ 1: GIỚI THIỆU LUẬT DƯỢC NĂM 2016

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT DƯỢC NĂM 2016

Luật dược số 34/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI thông qua ngày 14/6/2005, tại kỳ họp thứ 7 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2005 (*sau đây gọi tắt là Luật dược năm 2005*). Việc ban hành Luật dược năm 2005 đã đánh dấu một bước quan trọng trong hệ thống pháp luật về dược, là cơ sở pháp lý cao nhất thể chế hóa quan điểm, định hướng của Đảng và Nhà nước về quản lý hoạt động dược.

Qua 10 năm thực hiện, Luật dược năm 2005 đã đạt được những mục tiêu đặt ra khi xây dựng, cơ bản đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, tăng cường hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về dược, bảo đảm quyền của người dân được sử dụng thuốc có chất lượng, hợp lý, an toàn và hiệu quả với giá cả có thể chấp nhận được. Việc ban hành Luật dược năm 2005 đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành dược Việt Nam phát triển và hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới, cụ thể:

Một là, tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động kinh doanh dược nhằm bảo đảm cung ứng thường xuyên và đủ thuốc cho người dân, bảo đảm sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả. Theo đó, tính đến ngày 30/6/2015, cả nước đã có hơn 40.000 cơ sở bán lẻ, 153 nhà máy sản xuất thuốc tân dược, gần 200 cơ sở sản xuất thuốc dược liệu, khoảng 150 doanh nghiệp nhập khẩu, 07 doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc và gần 2.000 doanh nghiệp phân phối thuốc.

Hai là, trên cơ sở các chính sách của Nhà nước về lĩnh vực dược quy định tại Luật dược năm 2005, các cơ sở kinh doanh thuốc đã được hưởng các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư. Cụ thể, tính đến ngày 31/12/2014, có 92,5% doanh nghiệp sản xuất thuốc đủ điều kiện đã được hưởng các ưu đãi đầu tư, chủ yếu là ưu đãi về thuế (96,7%).

Ba là, đã bảo đảm cho ngành dược hội nhập với các nước trong khối ASEAN và thế giới, bảo đảm thuốc có chất lượng đến tay người sử dụng khi quy định các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt (GPs): thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP), thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP), thực hành tốt kiểm nghiệm thuốc (GLP), thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), thực hành tốt nhà thuốc (GPP), thực hành tốt thử thuốc trên lâm sàng (GCP), thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc (GACP) và thực hành tốt sản xuất bao bì dược phẩm. Số cơ sở đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tăng hàng năm. Theo đó, tính đến ngày 30/6/2015 đã có 153 nhà máy (của 141 doanh nghiệp) đạt GMP-WHO, 11 cơ sở đạt GLP, 150 cơ sở đạt GSP (so với năm 2005, chỉ có 50 nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP-ASEAN).

Năng lực sản xuất thuốc trong nước đã có những tiến bộ nhất định. Việt Nam đã sản xuất được một số thuốc đòi hỏi trình độ công nghệ cao, yêu cầu kỹ thuật ngặt nghèo như thuốc đông khô, thuốc tiêm truyền, thuốc giải phóng có kiểm soát, thuốc công nghệ sinh học, sản xuất được các thuốc generic tương đương sinh học so với thuốc phát minh... Đặc biệt, Việt Nam đã sản xuất được 11 loại vắc xin sử dụng trong chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia. Sản xuất trong nước đạt tỷ lệ tăng trưởng bình quân trung bình trên 15%.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc do thực tế nảy sinh, do một số quy định không còn phù hợp với thực tiễn và quá trình hội nhập quốc tế, cần phải được nghiên cứu sửa đổi, cụ thể như sau:

1. Về chính sách của Nhà nước về lĩnh vực dược

1.1. Luật dược năm 2005 đưa ra định hướng phát triển ngành dược thành một ngành kinh tế - kỹ thuật mũi nhọn, ưu tiên phát triển công nghiệp dược. Tuy nhiên, cho đến nay, công nghiệp dược trong nước vẫn chưa phát triển như kỳ vọng. Sản xuất thuốc thành phẩm trong nước mới chỉ đáp ứng được khoảng 50% nhu cầu sử dụng thuốc với số lượng hoạt chất chưa nhiều, Việt Nam hiện vẫn đang nhập 90% nguyên liệu cho sản xuất thuốc trong nước. Nguyên nhân là do Luật dược năm 2005 có các bất cập sau đây:

- Định hướng đầu tư vào sản xuất nguyên liệu làm thuốc nhưng thực tế đã cho thấy định hướng này là chưa phù hợp và không khả thi vì ngay cả các nước tiên tiến như Mỹ, Châu Âu... tỷ lệ nguyên liệu nhập khẩu cũng chiếm đến 70% - 80%. Một số nước ASEAN như Thái Lan, Malaysia đã đầu tư vào sản xuất nguyên liệu nhưng cũng đã phải từ bỏ do không có khả năng cạnh tranh về giá so với các nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ Ấn Độ, Trung Quốc;

- Khuyến khích phát triển nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế; sản xuất thuốc để thay thế thuốc nhập khẩu nhưng lại không có các chính sách ưu tiên, ưu đãi trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước cũng như cơ chế đảm bảo đầu ra cho các loại thuốc này. Hiện ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp sản xuất các thuốc này vẫn chủ yếu là về thuế và hầu như không có sự khác biệt nào so với các lĩnh vực khác.

1.2. Luật dược năm 2005 khuyến khích hỗ trợ trồng, khai thác và xuất khẩu dược liệu; hiện đại hóa sản xuất thuốc từ dược liệu vì đây thực sự là thế mạnh cạnh tranh, là tiềm năng của Việt Nam. Tuy nhiên, việc sản xuất thuốc dược liệu của nước ta hiện vẫn phụ thuộc rất lớn vào nguồn dược liệu nhập khẩu; xuất khẩu hiện còn ít và chủ yếu xuất khẩu dược liệu thô; việc khai thác, trồng, sản xuất dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền hiện vẫn ở quy mô nhỏ. Nguyên nhân do Luật dược năm 2005 có các bất cập sau đây:

- Chưa có chính sách kết hợp đầu tư ngân sách của Nhà nước với huy động các nguồn lực khác để phát triển nuôi trồng và khai thác dược liệu; chưa có định hướng sản xuất dược liệu ở quy mô công nghiệp để tận dụng tối đa nguồn dược liệu sẵn có phục vụ cho sản xuất trong nước và xuất khẩu;

- Chưa có các ưu đãi đầu tư trong sản xuất và kinh doanh dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền.

2. Về quản lý giá thuốc

- Luật dược năm 2005 quy định việc kê khai và kê khai lại giá thuốc phải "*bảo đảm giá thuốc không cao hơn giá thuốc tại các nước trong khu vực có điều kiện y tế, thương mại tương tự như Việt Nam*". Mặc dù Bộ Y tế đã phối hợp với các Bộ, ngành nhưng vẫn không thể xác định các nước có điều kiện y tế, thương mại tương tự Việt Nam; việc tham khảo giá thuốc tại các nước cũng không có ý nghĩa đối với những mặt hàng cung ứng cho thị trường Việt Nam nhưng không bán tại các nước tham khảo;

- Quy định "*cơ quan nhà nước có thẩm quyền định kỳ công bố giá tối đa đối với các loại thuốc do ngân sách nhà nước và bảo hiểm y tế chi trả*" chưa thực hiện được vì giá thuốc tại Việt Nam phụ thuộc nhiều vào thị trường nguyên liệu và giá thuốc quốc tế. Hơn nữa, số lượng thuốc sản xuất, lưu hành tại Việt Nam hiện có khoảng hơn 25.000 mặt hàng, với gần 1.000 hoạt chất. Mỗi hoạt chất có rất nhiều chủng loại, hàm lượng, quy cách đóng gói, dạng bào chế, nhà sản xuất khác nhau nên việc xác định mức giá tối đa cho tất cả các mặt hàng nêu trên là không khả thi.

Mặt khác, cơ quan chức năng cũng gặp khó khăn trong việc xác định cơ sở xây dựng giá tối đa vì một hoạt chất có nhiều thuốc, nếu công bố giá tối đa theo giá thuốc thấp nhất thì các thuốc cùng hoạt chất giá cao hơn sẽ không cung ứng, dẫn đến việc không bảo đảm có đủ thuốc, nhưng nếu công bố giá tối đa của thuốc theo giá cao nhất thì các thuốc cùng hoạt chất có giá thấp sẽ tăng theo.

- Luật dược năm 2005 chỉ giao Bộ Y tế làm đầu mối mà không phân công nhiệm vụ giữa các Bộ, ngành trong quản lý giá thuốc nên quá trình thực hiện gặp nhiều khó khăn, chưa bảo đảm tính minh bạch vì quản lý giá thuốc cần phối hợp đa ngành;

- Chưa bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với các quy định về quản lý giá thuốc với Luật giá năm 2012, Luật đấu thầu năm 2013.

3. Dược liệu, thuốc đông y và thuốc từ dược liệu

- Luật dược năm 2005 chưa có quy định mang tính đặc thù về điều kiện kinh doanh, đăng ký, thử thuốc trên lâm sàng để ưu tiên phát triển thuốc đông y; chưa có các biện pháp hạn chế thuốc nước ngoài đăng ký vào Việt Nam dưới dạng thuốc cổ truyền;

- Luật dược năm 2005 không quy định dược liệu phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng dẫn đến khó kiểm soát được tính đúng và khả năng truy nguyên nguồn gốc xuất xứ của dược liệu.

4. Các quy định liên quan đến kinh doanh thuốc

4.1. Về Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc

- *Vị trí công việc phải có Chứng chỉ hành nghề dược:*

Luật dược năm 2005 chỉ quy định người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở kinh doanh thuốc phải có Chứng chỉ hành nghề dược, không quy định đối với những người hành nghề dược tại các vị trí khác của cơ sở kinh doanh thuốc và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải có Chứng chỉ hành nghề dược. Quy định như vậy dẫn đến tình trạng khó kiểm soát được chất lượng, kỹ năng thực hành của đội ngũ những người hoạt động trong lĩnh vực dược, cũng như thiếu tính hội nhập quốc tế vì hầu hết các nước trong khu vực đã thực hiện cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho các đối tượng trên.

- *Hình thức kinh doanh thuốc:*

Luật đầu tư năm 2014 đã quy định dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng và dịch vụ thử tương đương sinh học của thuốc là ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Theo tiến trình hòa hợp ASEAN về đăng ký thuốc, việc nghiên cứu tương đương sinh học cũng phải được tiến hành tại các đơn vị thử nghiệm đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá công nhận. Tuy nhiên, do Luật dược năm 2005 chưa quy định dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng và thử tương đương sinh học là các hình thức kinh doanh thuốc nên chưa có cơ sở pháp lý để triển khai.

- *Về điều kiện cấp Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc:*

Luật dược năm 2005 giao Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cấp Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc. Theo đó, Chính phủ đã quy định chi tiết các nội dung này tại Nghị định số 79/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật dược (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 89/2012/NĐ-CP ngày 24/10/2012 của Chính phủ). Cho đến nay, sau 10 năm thực hiện, các quy định về điều kiện cấp Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc tại các Nghị định nói trên đã được thực hiện ổn định và phù hợp với thực tiễn. Để bảo đảm tính cụ thể, minh bạch, cần quy định các điều kiện cấp Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc tại nội dung sửa đổi, bổ sung Luật dược năm 2005.

- *Thời hạn hiệu lực của Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc:*

Theo Luật dược năm 2005, Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc có thời hạn thể hiện ở việc Luật giao Chính phủ quy định hồ sơ, thủ tục gia hạn Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 79/2006/NĐ-CP trong đó quy định Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc có giá trị 05 năm, kể từ ngày cấp.

Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, Chính phủ ban hành Nghị định số 89/2012/NĐ-CP ngày 24/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 79/2006/NĐ-CP trong đó quy định Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc được cấp một lần, không có thời hạn hiệu lực. Quy định này không phù hợp với thực tiễn quản lý cũng như thông lệ quốc tế vì kinh doanh thuốc là kinh doanh có điều kiện, yêu cầu tiêu chuẩn hóa cao đối với cơ sở kinh doanh và người hành nghề thông qua việc phải thường xuyên cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên môn của người hành nghề và điều kiện cơ sở vật chất.

- Luật dược năm 2005 chưa quy định cụ thể thời hạn cấp mới, gia hạn, cấp lại và điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc. Vì vậy, cần quy định thời hạn cấp cụ thể trên cơ sở đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và nhằm bảo đảm sự minh bạch.

4.2. Về đăng ký thuốc

- Về thời hạn cấp số đăng ký:

Điều 35 Luật dược năm 2005 quy định: "*Trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Y tế cấp số đăng ký thuốc; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do*". Thời hạn cấp số đăng ký là 06 tháng đối với tất cả các thuốc (kể cả thuốc đăng ký lại, thuốc mới...) là không hợp lý vì các lý do sau:

+ Đối với các thuốc đăng ký lại không thay đổi so với hồ sơ đã được cấp lần đầu thì thời gian Bộ Y tế trả lời có thể rút ngắn hơn, không cần đến 06 tháng;

+ Đối với các thuốc mới phải có báo cáo thử nghiệm lâm sàng hoặc thuốc generic có yêu cầu báo cáo thử nghiệm tương đương sinh học thì thời hạn cần thiết để thẩm định đòi hỏi hơn thời hạn 06 tháng để bảo đảm đủ thời gian để thẩm định kỹ từng kết quả thử nghiệm lâm sàng, thử nghiệm tương đương sinh học;

+ Theo yêu cầu hội nhập với các nước trong khu vực ASEAN, hồ sơ kỹ thuật trong đăng ký thuốc hiện nay phức tạp hơn rất nhiều so với thời điểm ban hành Luật dược năm 2005. Thời hạn 06 tháng cũng không phù hợp với thông lệ

quốc tế khi các nước quy định thời gian cấp số đăng ký thuốc tối đa có thể lên tới 18 tháng.

- Thời hạn hiệu lực của số đăng ký theo quy định của Luật dược năm 2005 là 05 năm. Sau 05 năm được cấp số đăng ký, tất cả các thuốc phải đăng ký lại, trong khi hồ sơ không thay đổi so với thuốc đã được cấp số đăng ký. Khi đó, doanh nghiệp phải cập nhật số đăng ký mới và in lại số đăng ký trên nhãn, gây tốn kém một cách không cần thiết, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Luật dược năm 2005 chưa quy định việc đánh giá cơ sở sản xuất thuốc nước ngoài để kiểm soát nguồn cung cấp, chất lượng thuốc nhập khẩu cũng như bảo đảm sự bình đẳng với cơ sở sản xuất thuốc trong nước.

5. Các quy định liên quan đến chất lượng, an toàn, hiệu quả của thuốc

5.1. Về công tác dược lâm sàng

Mục tiêu của công tác dược lâm sàng là sử dụng đúng thuốc, an toàn và phù hợp để tối ưu hóa phác đồ điều trị, bảo đảm hiệu quả điều trị tốt nhất cho từng người bệnh.

Hiện nay, mặc dù đã có một số biện pháp nhằm tăng cường chất lượng kê đơn của bác sĩ tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh như thực hiện việc bình bệnh án, bình đơn thuốc... nhưng những biện pháp này vẫn chưa thường xuyên, liên tục, chưa đủ áp lực để tác động đến thực hành kê đơn của bác sĩ, cần phải mở rộng thêm các hoạt động dược lâm sàng như vai trò tư vấn cho bác sĩ trong việc lựa chọn thuốc, phối hợp với bác sĩ theo dõi phản ứng có hại của thuốc... Bên cạnh đó, công tác dược lâm sàng cũng cần được triển khai tại các cơ sở bán lẻ thuốc.

Tại nhiều bệnh viện hiện nay, tùy thuộc vào quy mô, nhân lực và trình độ cán bộ dược, các hoạt động dược lâm sàng đã phần nào được triển khai. Tuy nhiên, do chưa được luật hóa nên việc triển khai hoạt động dược lâm sàng chưa đồng bộ và chưa thống nhất.

5.2. Về thử thuốc trên lâm sàng

- Luật dược năm 2005 quy định việc miễn thử lâm sàng hoặc miễn một số giai đoạn thử lâm sàng chỉ áp dụng đối với thuốc đã được lưu hành hợp pháp ít nhất 05 năm tại nước xuất xứ. Mặc dù quy định này mang tính nguyên tắc nhưng đã ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thuốc sớm của người dân, đặc biệt là đối với các vắc xin mới phát minh, các thuốc liên quan đến sự sống còn của người bệnh, bệnh truyền nhiễm mới nổi... vì các doanh nghiệp có xu hướng đợi tới thời điểm các thuốc đó lưu hành đủ 05 năm ở nước xuất xứ mới tiến hành đăng ký thuốc tại Việt Nam. Trong khi đó, thuốc có thể lưu hành chưa đến 05 năm tại nước sở tại

nhưng nếu có đủ bằng chứng khoa học thì có thể miễn thử hoặc miễn một số giai đoạn thử lâm sàng;

- Luật dược năm 2005 chưa quy định có tính nguyên tắc các giai đoạn thử thuốc trên lâm sàng, hồ sơ, thủ tục phê duyệt nghiên cứu thử thuốc trên lâm sàng để làm cơ sở cho các văn bản dưới Luật hướng dẫn.

6. Một số nội dung khác phát sinh từ thực tiễn cũng đòi hỏi cần phải được sửa đổi, bổ sung

Đó là thiếu một số khái niệm, một số khái niệm không còn phù hợp với thực tiễn, thiếu một số hành vi bị nghiêm cấm, vấn đề xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, tiêu chuẩn chất lượng thuốc, thu hồi thuốc, thông tin, cảnh giác dược và quảng cáo thuốc...

Xuất phát từ các lý do nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung Luật dược năm 2005 là hết sức cần thiết. Theo đó, ngày 06/4/2016, tại kỳ họp thứ 11, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã thông qua Luật dược số 105/2016/QH13 (*sau đây gọi tắt là Luật dược năm 2016*). Ngày 19/4/2016, Chủ tịch nước ký Lệnh số 05/2016/L-CTN về việc công bố Luật dược năm 2016.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, MỤC TIÊU XÂY DỰNG LUẬT DƯỢC NĂM 2016

1. Quan điểm chỉ đạo

Thứ nhất, tiếp tục thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển công nghiệp dược, trong đó quy định cụ thể các chính sách mang tính đột phá để có thể phát triển công nghiệp dược theo hướng Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc đầu tư phát triển công nghiệp dược, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động mọi nguồn lực cho hoạt động này, bảo đảm cung ứng đủ thuốc có chất lượng với giá hợp lý.

Thứ hai, bảo đảm hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và đồng bộ trong hệ thống pháp luật Việt Nam cũng như với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, có tính ổn định, bảo đảm tính khả thi và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Thứ ba, bảo đảm đơn giản, minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực dược phát triển; góp phần thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý dược và từng bước hội nhập với các nước trong khu vực và thế giới.

Thứ tư, hoạt động dược là hoạt động có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và tính mạng con người, do đó, các quy định trong sửa đổi, bổ sung Luật dược năm 2005 phải bảo đảm Nhà nước quản lý một cách chặt chẽ từ sản xuất, xuất

khẩu, nhập khẩu, buôn bán, cung ứng thuốc, thông tin, quảng cáo đến sử dụng thuốc nhằm bảo đảm chất lượng thuốc đến người sử dụng.

Thứ năm, quản lý giá thuốc theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước để vừa bảo đảm an sinh xã hội, vừa tạo điều kiện để doanh nghiệp kinh doanh thuốc phát triển.

2. Mục tiêu

Một là, hoàn thiện cơ sở pháp lý ổn định về dược theo hướng áp dụng các quy định pháp luật một cách đồng bộ, khả thi trong thực tiễn thi hành;

Hai là, phát huy các nguồn lực của đất nước để phát triển ngành dược đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh;

Ba là, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động dược;

Bốn là, mở rộng hợp tác quốc tế về dược trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT DƯỢC NĂM 2016

Luật dược năm 2016 gồm 14 chương, 116 điều, tăng 43 điều và 03 chương so với Luật dược năm 2005 (*bổ sung 04 chương, bỏ 01 chương quy định thuốc kiểm soát đặc biệt và đưa các nội dung này vào các chương có liên quan*), cụ thể:

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 06 điều (*từ Điều 1 đến Điều 6*), quy định về: phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; dự trữ quốc gia về thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ quan quản lý nhà nước về dược; hội về dược; những hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Chính sách nhà nước về dược và phát triển công nghiệp dược

Chương II gồm 04 điều (*từ Điều 7 đến Điều 10*), quy định về: chính sách của Nhà nước về dược; lĩnh vực ưu tiên trong phát triển công nghiệp dược; quy hoạch phát triển công nghiệp dược; trách nhiệm trong phát triển công nghiệp dược.

3. Chương III. Hành nghề dược

Chương III gồm 02 mục, 21 điều.

3.1. Mục 1. Chứng chỉ hành nghề dược

Mục 1 gồm 19 điều (*từ Điều 11 đến Điều 29*), quy định về: vị trí công việc phải có Chứng chỉ hành nghề dược; cấp, cấp lại, điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược; điều kiện cấp Chứng chỉ hành nghề dược; điều kiện cấp Chứng chỉ hành nghề dược tại Việt Nam đối với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài; điều kiện đối với người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược và người phụ trách về bảo đảm chất lượng của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; điều kiện đối với người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; điều kiện đối với người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; điều kiện đối với người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở bán lẻ thuốc; điều kiện đối với người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc; điều kiện đối với người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng, thử tương đương sinh học của thuốc; điều kiện đối với người phụ trách công tác dược lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; điều kiện đối với người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc; thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh nội dung, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược; hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược; hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược; hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược; thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược; các trường hợp thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược; quản lý Chứng chỉ hành nghề dược.

3.2. Mục 2. Quyền và nghĩa vụ của người hành nghề dược

Mục 2 gồm 02 điều (*Điều 30 và Điều 31*), quy định về: quyền của người hành nghề dược; nghĩa vụ của người hành nghề dược.

4. Chương IV. Kinh doanh dược

Chương IV gồm 03 mục, 22 điều.

4.1. Mục 1. Cơ sở kinh doanh dược và điều kiện kinh doanh dược

Mục 1 gồm 04 điều (*từ Điều 32 đến Điều 35*), quy định về: hoạt động kinh doanh dược và cơ sở kinh doanh dược; điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược; điều kiện kinh doanh đối với thuốc phải kiểm soát đặc biệt và thuốc thuộc danh mục hạn chế bán lẻ; cơ sở có hoạt động dược không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược.

4.2. Mục 2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược

Mục 2 gồm 06 điều (*từ Điều 36 đến Điều 41*), quy định về: cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược; thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược; hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược;

thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược; các trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược; quản lý Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược.

4.3. Mục 3. Quyền và trách nhiệm của cơ sở kinh doanh dược

Mục 3 gồm 12 điều (từ Điều 42 đến Điều 53), quy định về: quyền và trách nhiệm của cơ sở kinh doanh dược; quyền và trách nhiệm của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; quyền và trách nhiệm của cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc nguyên liệu làm thuốc; quyền và trách nhiệm của cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc; quyền và trách nhiệm của cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; quyền và trách nhiệm của cơ sở bán lẻ là nhà thuốc; quyền và trách nhiệm của cơ sở bán lẻ là quầy thuốc; cơ sở bán lẻ là tủ thuốc trạm y tế xã; quyền và trách nhiệm của cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; quyền và trách nhiệm của cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc; quyền và trách nhiệm của cơ sở kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng; quyền và trách nhiệm của cơ sở kinh doanh dịch vụ thử tương đương sinh học của thuốc.

5. Chương V. Đăng ký, lưu hành, thu hồi thuốc và nguyên liệu làm thuốc

Chương V gồm 03 mục, 12 điều.

5.1. Mục 1. Đăng ký thuốc, nguyên liệu làm thuốc

Mục 1 gồm 05 điều (từ Điều 54 đến Điều 58), quy định về: đối tượng và yêu cầu đăng ký thuốc, nguyên liệu làm thuốc; hình thức đăng ký thuốc, nguyên liệu làm thuốc; thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục, thời hạn cấp, gia hạn, thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc; quyền và trách nhiệm của cơ sở đăng ký thuốc, nguyên liệu làm thuốc; thu hồi giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

5.2. Mục 2. Lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc

Mục 2 gồm 03 điều (từ Điều 59 đến Điều 61), quy định về: quy định về lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc; thuốc, nguyên liệu làm thuốc được nhập khẩu, xuất khẩu; nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc lưu hành trên thị trường.

5.3. Mục 3. Thu hồi thuốc, nguyên liệu làm thuốc

Mục 3 gồm 04 điều (từ Điều 62 đến Điều 65), quy định về: các trường hợp thu hồi thuốc, nguyên liệu làm thuốc; hình thức thu hồi, mức độ vi phạm, phạm vi và thời gian thu hồi và xử lý thuốc bị thu hồi; trách nhiệm thu hồi thuốc; thẩm quyền ra quyết định thu hồi thuốc, thủ tục thu hồi thuốc.

6. Chương VI. Dược liệu và thuốc cổ truyền

Chương VI gồm 02 mục, 08 điều.

6.1. Mục 1. Dược liệu

Mục 1 gồm 03 điều (từ Điều 66 đến Điều 68), quy định về: nuôi trồng, thu hái, khai thác, chế biến dược liệu; bảo quản dược liệu; chất lượng của dược liệu.

6.2. Mục 2. Thuốc cổ truyền

Mục 2 gồm 05 điều (từ Điều 69 đến Điều 73), quy định về: kinh doanh thuốc cổ truyền; cung ứng, chế biến, bào chế và sử dụng thuốc cổ truyền trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; đăng ký, lưu hành, thu hồi thuốc cổ truyền; thử thuốc cổ truyền trên lâm sàng trước khi đăng ký lưu hành; chất lượng thuốc cổ truyền.

7. Chương VII. Đơn thuốc và sử dụng thuốc

Chương VII gồm 02 điều (Điều 74 và Điều 75), quy định về: đơn thuốc; sử dụng thuốc.

8. Chương VIII. Thông tin thuốc, cảnh giác dược và quảng cáo thuốc

Chương VIII gồm 04 điều (từ Điều 76 đến Điều 79), quy định về: nội dung và trách nhiệm thông tin thuốc; cảnh giác dược; tổ chức hoạt động thông tin thuốc và cảnh giác dược; quảng cáo thuốc.

9. Chương IX. Dược lâm sàng

Chương IX gồm 04 điều (từ Điều 80 đến Điều 83), quy định về: nội dung hoạt động dược lâm sàng; triển khai hoạt động dược lâm sàng; quyền và nghĩa vụ của người làm công tác dược lâm sàng; chính sách của Nhà nước đối với hoạt động dược lâm sàng.

10. Chương X. Quản lý thuốc trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Chương X gồm 02 điều (Điều 84 và Điều 85), quy định về: cung ứng, bảo quản, cấp phát và sử dụng thuốc; sản xuất, pha chế thuốc trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

11. Chương XI. Thử thuốc trên lâm sàng, thử tương đương sinh học của thuốc

Chương XI gồm 02 mục, 16 điều.

11.1. Mục 1. Thử thuốc trên lâm sàng

Mục 1 gồm 10 điều (từ Điều 86 đến Điều 95), quy định về: các giai đoạn thử thuốc trên lâm sàng; thử thuốc trên lâm sàng để đăng ký lưu hành thuốc; yêu cầu đối với thuốc thử lâm sàng; thuốc phải thử lâm sàng, thuốc miễn thử lâm sàng hoặc miễn một số giai đoạn thử lâm sàng khi đăng ký lưu hành thuốc; điều kiện của người tham gia thử thuốc trên lâm sàng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia thử thuốc trên lâm sàng; quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có thuốc thử lâm sàng; quyền và trách nhiệm của cơ sở nhận thử thuốc trên lâm

sàng; nguyên tắc và thẩm quyền phê duyệt thử thuốc trên lâm sàng; hồ sơ, quy trình thử thuốc trên lâm sàng.

11.2. Mục 2. Thử tương đương sinh học của thuốc

Mục 2 gồm 06 điều (*từ Điều 96 đến Điều 101*), quy định về: các giai đoạn thử tương đương sinh học của thuốc và thuốc phải thử tương đương sinh học; điều kiện, quyền và nghĩa vụ của người tham gia thử tương đương sinh học của thuốc; quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có thuốc thử tương đương sinh học; quyền và trách nhiệm của cơ sở nhận thử tương đương sinh học của thuốc; nguyên tắc phê duyệt việc thử tương đương sinh học của thuốc; hồ sơ, quy trình thử tương đương sinh học của thuốc.

12. Chương XII. Quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng và việc kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc

Chương XII gồm 04 điều (*từ Điều 102 đến Điều 105*), quy định về: quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc; kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc; cơ sở kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc; giải quyết khiếu nại về kết luận chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc.

13. Chương XIII. Quản lý giá thuốc

Chương XIII gồm 09 điều (*từ Điều 106 đến Điều 114*), quy định về: nguyên tắc quản lý nhà nước về giá thuốc; các biện pháp quản lý giá thuốc; trách nhiệm quản lý nhà nước về giá thuốc; trách nhiệm quản lý nhà nước về giá thuốc của Bộ Y tế; trách nhiệm quản lý nhà nước về giá thuốc của Bộ Tài chính; trách nhiệm quản lý nhà nước về giá thuốc của Bộ Công Thương; trách nhiệm quản lý nhà nước về giá thuốc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trách nhiệm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam trong quản lý giá thuốc; trách nhiệm của các cơ sở thực hiện đấu thầu thuốc.

14. Chương XIV. Điều khoản thi hành

Chương XIV gồm 02 điều (*Điều 115 và Điều 116*), quy định về: điều khoản chuyển tiếp; hiệu lực thi hành.

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT DƯỢC NĂM 2016

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Về phạm vi điều chỉnh:

Luật dược năm 2016 quy định về chính sách của Nhà nước về dược và phát triển công nghiệp dược; hành nghề dược; kinh doanh dược; đăng ký, lưu hành, thu hồi thuốc và nguyên liệu làm thuốc; dược liệu và thuốc cổ truyền; đơn thuốc và sử dụng thuốc; thông tin thuốc, cảnh giác dược và quảng cáo thuốc;

được lâm sàng; quản lý thuốc trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; thử thuốc trên lâm sàng và thử tương đương sinh học của thuốc; quản lý chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và quản lý giá thuốc (*Khoản 1 Điều 1*).

- Về đối tượng áp dụng:

Luật dược năm 2016 áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động dược tại Việt Nam (*Khoản 2 Điều 1*).

2. Chính sách của Nhà nước về lĩnh vực dược và phát triển công nghiệp dược

2.1. Đối với chính sách phát triển công nghiệp dược

- Bỏ quy định định hướng đầu tư sản xuất nguyên liệu hóa dược mà tập trung đầu tư sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, thuốc hiếm; ưu đãi nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới.

- Quy định rõ chính sách ưu tiên đối với thuốc sản xuất trong nước nhằm bảo đảm thuốc trong nước dần có thể thay thế được các thuốc nhập khẩu có cùng tiêu chí kỹ thuật;

- Tạo điều kiện thuận lợi về trình tự, thủ tục nộp đơn đăng ký lưu hành thuốc generic sắp hết hạn bằng sáng chế hoặc độc quyền có liên quan, sinh phẩm trong tự đầu tiên; ưu tiên về trình tự, thủ tục đăng ký lưu hành, cấp phép nhập khẩu thuốc hiếm, vắc xin đã được Tổ chức Y tế thế giới tiên thẩm định;

- Xác định rõ các lĩnh vực ưu tiên trong phát triển công nghiệp dược để được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư.

2.2. Đối với dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền

- Bổ sung chính sách kết hợp đầu tư ngân sách với huy động các nguồn lực khác cho phát triển, nuôi trồng dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền.

- Định hướng sản xuất dược liệu quy mô công nghiệp; phát triển vùng nuôi trồng cây thuốc, động vật làm thuốc, bảo tồn nguồn gen và các loại dược liệu quý hiếm.

- Ưu tiên mua thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được sản xuất từ nguồn dược liệu trong nước; thuốc có sử dụng dược chất, tá dược, vỏ nang hoặc bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc được sản xuất bởi cơ sở trong nước đáp ứng thực hành tốt sản xuất; dược liệu tươi; thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ hoặc cấp tỉnh;

Việc quy định các chính sách này nhằm tận dụng tối đa nguồn dược liệu sẵn có phục vụ cho sản xuất trong nước; khuyến khích xuất khẩu; khuyến khích việc cung ứng và sử dụng thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân; phù hợp với xu hướng sử dụng thuốc ở trong nước và thế giới.

3. Các hành vi bị nghiêm cấm

Điều 9 Luật dược năm 2005 quy định 13 nhóm hành vi bị nghiêm cấm đối với các hoạt động trong lĩnh vực dược¹. Tuy nhiên, nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 52 Luật dược năm 2005 về hành vi sử dụng lợi ích vật chất, lợi dụng danh nghĩa của tổ chức, cá nhân, các loại thư tín, kết quả nghiên cứu lâm sàng chưa được Bộ Y tế công nhận và các hình thức tương tự để quảng cáo thuốc thực chất là hành vi bị nghiêm cấm. Vì vậy, Luật dược năm 2016 đã chuyển nội dung này lên quy định tại điều những hành vi bị nghiêm cấm (Điều 6).

Hình thức sử dụng các bài viết, bài nói, thư cảm ơn trong quảng cáo thuốc cho công chúng là không được phép ngay cả trong trường hợp các nội dung đó là chính danh và sự thật vì tình trạng bệnh lý của mỗi người luôn có sự khác biệt dù cùng mắc chung một loại bệnh. Thuốc điều trị bệnh có thể phù hợp, hiệu quả cho người này nhưng chưa chắc đó hiệu quả cho người khác cùng mắc bệnh do người đó có thể mắc thêm bệnh khác lý khác kèm theo (ví dụ: suy thận, suy gan, gút, tiểu đường, mỡ máu...), hoặc có những vấn đề mang tính huyết thống như kém hấp thu, kém dung nạp một số chất có thể dẫn đến kém hấp thu thuốc... Do đó, trong quảng cáo thuốc không cho phép sử dụng thư cảm ơn, bài nói, bài viết... để quảng cáo thuốc vì không khuyến khích người bệnh tự điều trị dựa trên sự mách bảo từ kinh nghiệm của người bệnh khác mà không qua thăm khám, tư vấn của bác sĩ.

Ngoài ra, Luật dược năm 2016 cũng bổ sung một số hành vi khác xuất phát từ yêu cầu quản lý trong thực tiễn tại điều này, cụ thể:

- Làm giả, sửa chữa hồ sơ, giấy tờ, tài liệu, giấy chứng nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền và tổ chức, cá nhân trong các hoạt động về dược;
- Bán thuốc cao hơn giá kê khai, giá niêm yết;

¹ (1) Kinh doanh thuốc mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc; (2) Hành nghề dược mà không có Chứng chỉ hành nghề dược; (3) Kinh doanh thuốc không rõ nguồn gốc, xuất xứ, thuốc giả, thuốc kém chất lượng, thuốc hết hạn dùng, thuốc thuộc danh mục thuốc cấm nhập khẩu, thuốc thử lâm sàng, thuốc chưa được phép lưu hành, thuốc mẫu dùng để đăng ký hoặc giới thiệu cho thầy thuốc; (4) Giả mạo, thuê, mượn, cho thuê, cho mượn chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc; (5) Thông tin, quảng cáo thuốc sai sự thật, gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng; quảng cáo thuốc trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong, mỹ tục của dân tộc Việt Nam; (6) Bán thuốc tại những nơi không phải là cơ sở bán thuốc hợp pháp; (7) Lợi dụng độc quyền trong kinh doanh thuốc để thu lợi bất chính, bán phá giá thuốc, tăng giá thuốc trái quy định của pháp luật; (8) Khuyến mại thuốc trái quy định của pháp luật; (9) Bán thuốc thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, thuốc viện trợ mà quy định không được bán; thuốc viện trợ nhân đạo và thuốc nhập khẩu phi mậu dịch; (10) Bán lẻ thuốc kê đơn không có đơn thuốc; (11) Lợi dụng việc kê đơn thuốc để trục lợi; (12) Huy hoại các nguồn dược liệu quý; (13) Các hành vi khác bị nghiêm cấm trong hoạt động về dược theo quy định của pháp luật.

- Kinh doanh dược tại nơi không phải là cơ sở kinh doanh dược đã đăng ký.

Bên cạnh đó, Luật dược năm 2016 đã bỏ hành vi cấm "*Hủy hoại nguồn dược liệu quý, hiếm*" trong Luật dược năm 2005 do hành vi trên đã được quy định tại Điều 7 Luật đa dạng sinh học năm 2008. Đồng thời, động vật, thực vật, khoáng vật khi chưa được sử dụng vào mục đích dùng làm nguyên liệu trong sản xuất thuốc thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

4. Về quản lý nhà nước về giá thuốc

Luật dược năm 2016 có một số nội dung thay đổi, cụ thể như sau:

- Không quy định tham khảo giá thuốc tại các nước có điều kiện y tế, thương mại tương tự Việt Nam và không quy định công bố giá tối đa đối với thuốc do ngân sách nhà nước và bảo hiểm y tế chi trả do việc đưa ra tiêu chí các nước có điều kiện y tế tương tự Việt Nam và xây dựng giá thuốc tối đa là không khả thi.

- Quy định việc quản lý giá thuốc với các biện pháp quản lý cụ thể, thống nhất với Luật giá năm 2012, Luật đấu thầu năm 2013 và các văn bản khác có liên quan, đặc biệt là việc thực hiện biện pháp bình ổn giá thuốc theo quy định của Luật giá năm 2012.

- Khẳng định trách nhiệm của Bộ Y tế trong việc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nhưng bên cạnh đó, quy định rõ thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước về giá thuốc của Chính phủ, Bộ Y tế, các Bộ, ngành liên quan.

5. Các quy định về dược liệu, thuốc cổ truyền

Luật dược năm 2016 có một số nội dung thay đổi, cụ thể như sau:

- Quy định thuốc cổ truyền bao gồm cả dạng bào chế truyền thống (cao, đơn, hoàn, tán...) và dạng bào chế hiện đại;

- Bổ sung các quy định mang tính đặc thù về điều kiện kinh doanh, đăng ký, lưu hành, thử thuốc trên lâm sàng để ưu tiên phát triển thuốc cổ truyền; chỉ công nhận thuốc cổ truyền của Việt Nam nhằm hạn chế thuốc nước ngoài đăng ký vào Việt Nam dưới dạng thuốc cổ truyền;

- Quy định dược liệu lưu hành trên thị trường phải được đóng gói và có nhãn nhằm kiểm soát dược liệu giả, không rõ nguồn gốc, dược liệu nhập khẩu trái phép.

6. Các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh dược

6.1. Về chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc

- Để tiêu chuẩn hóa người hành nghề dược, Luật dược năm 2016 quy định 03 vị trí phải có Chứng chỉ hành nghề dược: (1) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở kinh doanh dược; (2) Người phụ trách về bảo đảm chất lượng của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; (3) Người phụ trách công tác dược lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Để thống nhất với Luật đầu tư năm 2014, Luật dược năm 2016 quy định kinh doanh dược bao gồm kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc và kinh doanh một số dịch vụ liên quan đến thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Luật dược năm 2016 cũng bổ sung 02 hình thức kinh doanh mới là kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng và kinh doanh dịch vụ thử tương đương sinh học của thuốc.

- Đưa các nội dung về điều kiện cấp Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược quy định tại Nghị định số 79/2006/NĐ-CP ngày 09/6/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật dược năm 2005 đã được thực hiện ổn định trong thời gian qua để nâng lên quy định tại Luật dược năm 2016.

- Quy định cụ thể thời hạn cấp, điều chỉnh nội dung, cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với từng hình thức cấp, bảo đảm cải cách thủ tục hành chính.

- Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược không quy định thời hạn hiệu lực để phù hợp với thực tiễn quản lý và cải cách hành chính.

6.2. Về đăng ký thuốc

- Bổ sung quy định hình thức gia hạn giấy đăng ký lưu hành thuốc thay cho hình thức cấp lại giấy đăng ký lưu hành.

- Quy định cụ thể về thời hạn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc đối với từng hình thức đăng ký.

- Bổ sung quy định về đánh giá việc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc nước ngoài.

7. Các quy định liên quan đến chất lượng, an toàn, hiệu quả của thuốc

7.1. Công tác dược lâm sàng

Luật dược năm 2016 bổ sung 01 chương về dược lâm sàng (Chương IX), trong đó quy định: nội dung hoạt động dược lâm sàng²; triển khai hoạt động

² Tư vấn trong quá trình xây dựng danh Mục thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để bảo đảm Mục tiêu sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả; tư vấn và giám sát việc kê đơn và sử dụng thuốc; thông tin, hướng dẫn sử dụng thuốc cho người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, người sử dụng thuốc và cộng đồng; tham gia xây dựng quy trình, hướng dẫn chuyên môn liên quan đến sử dụng thuốc và giám sát việc thực hiện các quy trình này; phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; tham gia theo dõi, giám sát phản ứng có hại của thuốc; tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học liên quan đến sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả (Điều 80).

được lâm sàng; quyền, nghĩa vụ của người làm công tác dược lâm sàng và chính sách của Nhà nước đối với hoạt động dược lâm sàng³.

7.2. Thử thuốc trên lâm sàng

- Quy định thử thuốc trên lâm sàng gồm 04 giai đoạn (Điều 86)⁴ và phân loại thử thuốc trên lâm sàng.

- Bộ quy định thuốc mới lưu hành ở nước ngoài chưa đủ 05 năm phải thử lâm sàng tại Việt Nam. Thay vào đó, Luật dược năm 2016 quy định các trường hợp thuốc phải thử lâm sàng, thuốc miễn thử lâm sàng, thuốc miễn một số giai đoạn thử lâm sàng căn cứ vào các hướng dẫn quốc tế về thử lâm sàng cũng như các bằng chứng khoa học.

8. Sửa đổi, bổ sung một số từ ngữ

- Sửa đổi một số thuật ngữ như: thuốc, sinh phẩm, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, thuốc mới, thuốc giả, hành nghề dược, thực hành tốt...;

- Bổ sung giải thích các thuật ngữ tại Điều 2 Luật dược năm 2016: dược liệu⁵, thuốc hóa dược⁶, thuốc generic⁷, biệt dược gốc⁸, sinh khả dụng⁹, tương đương sinh học¹⁰, dược lâm sàng¹¹, cảnh giác dược¹²...

9. Điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.

³ Đầu tư cơ sở, vật chất, trang thiết bị và nhân lực phù hợp cho hoạt động dược lâm sàng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; ưu tiên tuyển dụng dược sỹ chuyên khoa dược lâm sàng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; đầu tư cơ sở, vật chất, trang thiết bị và nhân lực cho cơ sở đào tạo dược sỹ chuyên khoa dược lâm sàng của Nhà nước; ngân sách nhà nước hỗ trợ học phí đối với người học chuyên khoa dược lâm sàng; nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đào tạo dược sỹ làm công tác dược lâm sàng, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho hoạt động dược lâm sàng.

⁴ **Giai đoạn 1** là giai đoạn đầu tiên thử nghiệm trên người nhằm đánh giá sơ bộ về tính an toàn của thuốc. **Giai đoạn 2** là giai đoạn thử nghiệm nhằm xác định liều tối ưu cho thử nghiệm lâm sàng và chứng minh tính an toàn, hiệu quả của thuốc bao gồm cả tính sinh miễn dịch của vắc xin thử trên đối tượng đích. **Giai đoạn 3** là giai đoạn thử nghiệm được nghiên cứu trên quy mô lớn nhằm xác định tính ổn định của công thức, tính an toàn, hiệu quả điều trị ở mức tổng thể của thuốc hoặc để đánh giá hiệu quả bảo vệ và tính an toàn của vắc xin trên đối tượng đích. **Giai đoạn 4** là giai đoạn được tiến hành sau khi thuốc đã được lưu hành nhằm tiếp tục đánh giá tính an toàn, hiệu quả điều trị của thuốc và theo dõi hiệu quả bảo vệ của vắc xin sau khi được dùng rộng rãi trong cộng đồng dân cư theo đúng điều kiện sử dụng.

⁵ Là nguyên liệu làm thuốc có nguồn gốc tự nhiên từ thực vật, động vật, khoáng vật và đạt tiêu chuẩn làm thuốc (Khoản 5).

⁶ Là thuốc có chứa dược chất đã được xác định thành phần, công thức, độ tinh khiết và đạt tiêu chuẩn làm thuốc bao gồm cả thuốc tiêm được chiết xuất từ dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu đã được chứng minh về tính an toàn và hiệu quả (Khoản 6).

⁷ Là thuốc có cùng dược chất, hàm lượng, dạng bào chế với biệt dược gốc và thường được sử dụng thay thế biệt dược gốc (Khoản 15).

⁸ Là thuốc đầu tiên được cấp phép lưu hành trên cơ sở có đầy đủ dữ liệu về chất lượng, an toàn, hiệu quả (Khoản 16).

⁹ Là đặc tính biểu thị tốc độ và mức độ hấp thu của dược chất hoặc chất có tác dụng từ một thuốc vào cơ thể để dược chất hoặc chất có tác dụng đó xuất hiện tại nơi có tác dụng trong cơ thể (Khoản 38).

¹⁰ Là sự tương tự nhau về sinh khả dụng giữa hai thuốc khi được so sánh trong cùng một điều kiện thử nghiệm (Khoản 39).

¹¹ Là hoạt động nghiên cứu khoa học và thực hành dược về tư vấn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả nhằm tối ưu hóa việc sử dụng thuốc (Khoản 40).

¹² Là việc phát hiện, đánh giá và phòng tránh các bất lợi liên quan đến quá trình sử dụng thuốc (Khoản 41).

Các quy định về áp dụng các nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc tại cơ sở sản xuất nguyên liệu làm thuốc; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với cơ sở sản xuất tá dược, vỏ nang, cơ sở sản xuất, chế biến dược liệu; dược lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, nhà thuốc và các cơ sở khác có hoạt động kê đơn sử dụng thuốc có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

Cơ sở kinh doanh dược đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược theo quy định của Luật dược năm 2005 được tiếp tục kinh doanh thuốc cho đến hết thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược không ghi thời hạn hiệu lực, cơ sở được phép kinh doanh đến hết thời hạn ghi trên giấy chứng nhận thực hành tốt đã được cấp.

Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược, hồ sơ đăng ký thuốc nộp trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành được thực hiện theo quy định của Luật dược năm 2005, trừ trường hợp cơ sở có đề nghị thực hiện theo quy định của Luật này. Người hành nghề dược đã được cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định của Luật dược năm 2005 được tiếp tục hành nghề dược đến hết thời hạn hiệu lực của Chứng chỉ hành nghề dược đã cấp.

Đối với người có Chứng chỉ hành nghề dược được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thì thời hạn cập nhật kiến thức chuyên môn tính từ ngày Luật này có hiệu lực.

Đối với Chứng chỉ hành nghề dược có thời hạn được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực mà hết hạn sau ngày Luật này có hiệu lực thì được cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định của Luật này.

Đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược có thời hạn được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực mà hết hạn sau ngày Luật này có hiệu lực thì phải đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược theo quy định của Luật này./.

CHUYÊN ĐỀ 2: GIỚI THIỆU LUẬT BÁO CHÍ NĂM 2016

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT BÁO CHÍ NĂM 2016

Quyền tự do ngôn luận là một trong những quyền cơ bản của con người, được thể hiện trong Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền năm 1948¹³ và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị của Liên Hợp quốc năm 1966¹⁴. Quyền tự do báo chí được hiểu là việc thực hiện quyền tự do ngôn luận của công dân thông qua báo chí. Báo chí có vai trò là phương tiện để mọi công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận của mình.

Trên cơ sở các Tuyên ngôn quốc tế, Công ước quốc tế và Hiến pháp nước ta qua các thời kỳ¹⁵, Luật báo chí được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28/12/1989 và được Chủ tịch nước ký Lệnh công bố ngày 02/01/1990; ngày 12/6/1999, tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X đã thông qua Luật số 12/1999/QH10 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật báo chí (*sau đây gọi tắt là Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999)*) đã quy định về quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí của công dân. Theo đó, Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và để báo chí phát huy đúng vai trò của mình. Báo chí, nhà báo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và được Nhà nước bảo hộ; không một tổ chức, cá nhân nào được hạn chế, cản trở báo chí, nhà báo hoạt động...

Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện quyền tự do báo chí ở nước ta hiện nay, một số quy định đảm bảo quyền còn chưa được cụ thể; việc lợi dụng quyền tự do báo

¹³ Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và biểu đạt; bao gồm tự do giữ ý kiến mà không bị can thiệp, cũng như tự do tìm kiếm, thu nhận và truyền bá thông tin và tư tưởng bằng bất cứ phương tiện truyền thông nào và không giới hạn về biên giới - Everyone has the right to freedom of opinion and expression; this right includes freedom to hold opinions without interference and to seek, receive and impart information and ideas through any media and regardless of frontiers (Chủ biên: Gudmundur Alfredsson - Viện Raul Wallenberg, Lund, Thụy Điển; Asbjorn Eide - Viện nhân quyền Na Uy, Oslo, Na Uy; Người dịch: Hoàng Hồng Trang, Nguyễn Hải yên, Nguyễn Thị Xuân Sơn; Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền, 1948, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010).

¹⁴ Mọi người có quyền tự do ngôn luận. Quyền này bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi thông tin, ý kiến, không phân biệt lĩnh vực, hình thức truyền truyền bằng miệng, bằng bản viết, in, hoặc dưới hình thức nghệ thuật, thông qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng nào tùy theo sự lựa chọn của họ (Khoản 2 Điều 19 - Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, ICCPR, 1966, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012).

¹⁵ Công dân Việt Nam có quyền tự do ngôn luận (*Điều thứ 10 Hiến pháp năm 1946*).

Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có các quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội và biểu tình. Nhà nước bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để công dân được hưởng các quyền đó (*Điều 25 Hiến pháp năm 1959*).

Công dân có các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do lập hội, tự do biểu tình, phù hợp với lợi ích của chủ nghĩa xã hội và của nhân dân (*Điều 67 Hiến pháp năm 1980*).

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật (*Điều 69 Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001*).

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định (*Điều 25 Hiến pháp năm 2013*).

chí dễ xâm hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức vẫn diễn ra; quy định về quyền tiếp cận thông tin còn thiếu, chưa rõ ràng dẫn đến còn những hạn chế trong việc cung cấp thông tin cho báo chí.

Điều 25 Hiến pháp năm 2013 đã Hiến định các nguyên tắc thực hiện quyền tự do báo chí: "*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định*". Do vậy, việc sửa đổi và ban hành Luật báo chí mới thay thế Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) trong giai đoạn hiện nay là cần thiết, bởi một số lý do sau:

Một là, sửa đổi Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) là để triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013 và để các quy định của pháp luật về báo chí phù hợp với các yêu cầu mới do Hiến pháp năm 2013 đặt ra, như các vấn đề: đảm bảo thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân; quyền tiếp cận thông tin của báo chí; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc cung cấp thông tin cho báo chí; các hành vi, nội dung bị cấm thông tin trên báo chí để bảo đảm "*tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác; bảo vệ an ninh quốc gia hoặc trật tự công cộng; sức khỏe hoặc đạo đức xã hội*".

Hiến pháp năm 2013 quy định nguyên tắc "*các quyền con người, quyền công dân... được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật*" và khẳng định những quyền này "*chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*" (Điều 14). Theo các quy định của pháp luật quốc tế, quyền tự do báo chí (thực chất là quyền tự do ngôn luận của người dân qua báo chí) là một quyền có giới hạn, và các hạn chế quyền này cần phải được quy định cụ thể ở luật trong trường hợp cần thiết theo quy định của Điều 14 Hiến pháp năm 2013. Vì vậy, việc sửa đổi Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) cần xây dựng quy định về quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân trên cơ sở triển khai thi hành Điều 14, Điều 25 Hiến pháp năm 2013.

Hai là, qua 16 năm thi hành, Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) và các văn bản hướng dẫn thi hành luật đã tạo hành lang pháp lý để hoạt động báo chí và các hoạt động liên quan đến báo chí phát triển vượt bậc, quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận trên báo chí của nhân dân được bảo đảm và phát huy trong khuôn khổ Hiến pháp năm 1992 (*sửa đổi, bổ sung năm 2001*) và luật định.

Báo chí Việt Nam phát triển mạnh mẽ cả về số lượng, loại hình và chất lượng thông tin, trở thành phương tiện thông tin đại chúng thiết yếu trong đời sống xã hội; tích cực phát hiện, đấu tranh với các hành vi tham nhũng, tiêu cực và các tệ nạn xã hội; truyền tải ý kiến của nhân dân đóng góp xây dựng chính

sách, pháp luật, qua đó phát huy quyền làm chủ của người dân; đấu tranh giữ vững chủ quyền, lãnh thổ quốc gia; phản bác các luận điệu sai trái, góp phần củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ.

Tuy nhiên, thực tiễn hoạt động báo chí thời gian qua bộc lộ những vấn đề đáng lo ngại như: cơ quan báo chí không thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích; thông tin sai sự thật có chiều hướng ngày càng tăng; xu hướng "thương mại hóa" chậm được khắc phục; thông tin vi phạm thuần phong mỹ tục vẫn diễn ra. Nhiều thông tin trên báo chí thiếu chọn lọc, nặng về phản ánh mặt trái, tiêu cực của xã hội; nhiều nội dung tin, bài giật gân, câu khách; tính trung thực của báo chí bị giảm sút. Quy định về quyền và nghĩa vụ của nhà báo, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan báo chí, các hành vi bị cấm, cung cấp thông tin cho báo chí, vai trò quản lý nhà nước, vai trò của cơ quan chủ quản báo chí... chưa điều chỉnh kịp thời những nảy sinh trong thực tiễn hoạt động báo chí, chưa phát huy được hiệu lực và nâng cao hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về báo chí giai đoạn hiện nay; quy định về quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí nhưng cơ chế đảm bảo quyền này chưa cụ thể. Thực tiễn hoạt động báo chí, nhiều vấn đề đã vượt ra ngoài các quy định của pháp luật như: cơ quan báo chí thực hiện nhiều loại hình, vấn đề liên kết trong hoạt động báo chí, vấn đề kinh tế báo chí, tên gọi và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan báo chí... Hơn nữa, các quy phạm về báo chí được quy định trong nhiều văn bản, phân tán, chồng chéo cần được pháp điển hóa đưa vào luật để nâng cao tính pháp lý và thuận lợi cho việc triển khai thực hiện.

Để khắc phục những hạn chế, thiếu sót của báo chí và nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về báo chí, Bộ Chính trị đã có các Thông báo số: 162-TB/TW ngày 01/12/2004 về một số biện pháp tăng cường lãnh đạo và quản lý báo chí; 41-TB/TW ngày 11/10/2006 về một số biện pháp tăng cường lãnh đạo và quản lý báo chí; 68-TB/TW ngày 30/3/2007 về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với báo chí; Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 37/2006/CT-TTg ngày 29/11/2006 về việc thực hiện kết luận của Bộ Chính trị về một số biện pháp tăng cường lãnh đạo và quản lý báo chí, trong đó giao cho Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) "*tiến hành tổng kết việc thi hành Luật báo chí hiện hành để có kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp*". Đặc biệt, một trong các nhiệm vụ trong phần công tác đối với báo chí của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, khóa X về công tác tư tưởng, lý luận và báo chí trước yêu cầu mới có nêu rõ: "*Nghiên cứu bổ sung, sửa đổi Luật báo chí và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan*".

Từ những lý do trên và để triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013, Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) cần được sửa đổi, bổ sung toàn

diện nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển và quản lý hoạt động báo chí trong tình hình mới.

Theo đó, Luật báo chí số 103/2016/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 05/4/2016 (sau đây gọi tắt là Luật báo chí năm 2016). Luật báo chí năm 2016 được Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 03/2016/L-CTN ngày 19/4/2016.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, MỤC TIÊU XÂY DỰNG LUẬT BÁO CHÍ NĂM 2016

1. Báo chí là phương tiện thông tin, công cụ tuyên truyền, vũ khí tư tưởng quan trọng của Đảng và Nhà nước ta, là diễn đàn của nhân dân. Báo chí phải đặt dưới sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng, quản lý của Nhà nước, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Do đó, Luật báo chí năm 2016 phải nhằm đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với báo chí; phát huy tối đa những mặt tích cực, khắc phục tối đa những thiếu sót, khuyết điểm trong hoạt động báo chí; phát triển báo chí đi đôi với quản lý tốt báo chí.

2. Đảm bảo quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận trên báo chí của công dân; cơ chế thực thi bảo đảm không ai được lạm dụng quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về báo chí được thể hiện ở các văn bản: Chỉ thị số 22-CT/TW ngày 17/10/1997 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về tiếp tục đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý công tác báo chí, xuất bản, Thông báo số 162-TB/TW, Thông báo số 41-TB/TW, Thông báo số 68-TB/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa X) về công tác tư tưởng, lý luận và báo chí trước yêu cầu mới; ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị trong các Văn bản số 7959-CV/VPTW ngày 23/5/2014 và Văn bản số 9137-CV/VPTW ngày 18/11/2014; cụ thể hóa đầy đủ, chính xác cương lĩnh của Đảng và quy định của Hiến pháp năm 2013.

4. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về báo chí, trên cơ sở pháp điển hóa những quy định pháp luật về báo chí.

5. Bảo đảm tính khả thi của các quy định pháp luật về báo chí trong điều kiện chính trị, kinh tế - xã hội và hoạt động báo chí ở Việt Nam.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT BÁO CHÍ NĂM 2016

Luật báo chí năm 2016 gồm 06 chương với 61 điều (tăng 25 điều), trong đó có 32 điều xây dựng mới, 29 điều sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999).

Kết cấu các chương của Luật báo chí năm 2016 đã bỏ chương quản lý nhà nước về báo chí, thay đổi kết cấu chương III (Nhiệm vụ quyền hạn của báo chí), chương IV (Tổ chức báo chí và nhà báo) của Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) thành chương III (Tổ chức báo chí) và chương IV (Hoạt động báo chí) trong Luật báo chí năm 2016.

Luật báo chí năm 2016 đã pháp điển hóa quy định tại các Nghị định của Chính phủ để đưa vào luật, đồng thời bổ sung một số quy định mới để điều chỉnh hoạt động báo chí, cụ thể là các quy định về: chính sách của Nhà nước về phát triển báo chí; hoạt động hợp tác của báo chí Việt Nam với nước ngoài; hoạt động báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam; bảo vệ nội dung các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, báo điện tử; phản hồi thông tin...

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 09 điều (*từ Điều 1 đến Điều 9*), quy định về: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của báo chí; chính sách của Nhà nước về phát triển báo chí; nội dung quản lý nhà nước về báo chí; cơ quan quản lý nhà nước về báo chí; Hội nhà báo Việt Nam; các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân

Chương II gồm 04 điều (*từ Điều 10 đến Điều 13*), quy định về: quyền tự do báo chí của công dân; quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân; trách nhiệm của cơ quan báo chí đối với quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân; trách nhiệm của Nhà nước đối với quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân.

3. Chương III. Tổ chức báo chí

Chương III gồm 04 mục, 15 điều.

3.1. Mục 1. Cơ quan chủ quản báo chí

Mục 1 gồm 02 điều (*Điều 14 và Điều 15*), quy định về: đối tượng được thành lập cơ quan báo chí; quyền hạn và nhiệm vụ của cơ quan chủ quản báo chí.

3.2. Mục 2. Cơ quan báo chí

Mục 2 gồm 07 điều (*từ Điều 16 đến Điều 22*), quy định về: cơ quan báo chí; điều kiện cấp giấy phép hoạt động báo chí; giấy phép hoạt động báo chí; thay đổi cơ quan chủ quản của cơ quan báo chí; thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí; loại hình hoạt động và nguồn thu của cơ quan báo chí; văn phòng đại diện, phóng viên thường trú của cơ quan báo chí.

3.3. Mục 3. Người đứng đầu cơ quan báo chí

Mục 3 gồm 02 điều (*Điều 23 và Điều 24*), quy định về: người đứng đầu cơ quan báo chí; nhiệm vụ và quyền hạn của người đứng đầu cơ quan báo chí.

3.4. Mục 4. Nhà báo

Mục 4 gồm 04 điều (*từ Điều 25 đến Điều 28*), quy định về: quyền và nghĩa vụ của nhà báo; đối tượng được xét cấp thẻ nhà báo; điều kiện, tiêu chuẩn được xét cấp thẻ nhà báo; cấp, đổi, thu hồi thẻ nhà báo.

4. Chương IV. Hoạt động báo chí

Chương IV gồm 05 mục, 28 điều.

4.1. Mục 1. Thực hiện thêm loại hình, sản phẩm báo chí; liên kết trong hoạt động báo chí

Mục 1 gồm 09 điều (*từ Điều 29 đến Điều 37*), quy định về: thực hiện thêm loại hình báo chí; điều kiện xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương; sản xuất thêm kênh phát thanh, kênh truyền hình; mở chuyên trang của báo điện tử; cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương; sản xuất thêm kênh phát thanh, kênh truyền hình; mở chuyên trang của báo điện tử; xuất bản bản tin thông tấn; biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền; xuất bản bản tin; xuất bản đặc san; trang thông tin điện tử tổng hợp; liên kết trong hoạt động báo chí.

4.2. Mục 2. Thông tin trên báo chí

Mục 2 gồm 10 điều (*từ Điều 38 đến Điều 47*), quy định về: cung cấp thông tin cho báo chí; trả lời trên báo chí; trả lời phỏng vấn trên báo chí; hộp báo; cải chính trên báo chí; phản hồi thông tin; quảng cáo trên báo chí; quyền tác giả trong lĩnh vực báo chí; các thông tin phải ghi, thể hiện trên báo chí; bảo vệ nội dung các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, nội dung báo điện tử.

4.3. Mục 3. In, phát hành và truyền dẫn, phát sóng

Mục 3 gồm 04 điều (*từ Điều 48 đến Điều 51*), quy định về: in báo chí; phát hành báo chí; đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền; cung cấp dịch vụ truyền dẫn, phát sóng.

4.4. Mục 4. Lưu trữ báo chí

Mục 4 gồm 02 điều (*Điều 52 và Điều 53*), quy định về: chế độ lưu trữ báo chí, nộp ấn phẩm báo chí; kiểm tra báo chí lưu trữ.

4.5. Mục 5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động báo chí

Mục 5 gồm 03 điều (*từ Điều 54 đến Điều 56*), quy định về: xuất khẩu, nhập khẩu báo in; hoạt động hợp tác của cơ quan báo chí Việt Nam với nước

ngoài; hoạt động báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

5. Chương V. Khen thưởng, thanh tra và xử lý vi phạm trong hoạt động báo chí

Chương V gồm 03 điều (*từ Điều 57 đến Điều 59*), quy định về: khen thưởng trong hoạt động báo chí; thanh tra chuyên ngành báo chí; xử lý vi phạm trong lĩnh vực báo chí.

6. Chương VI. Điều khoản thi hành

Chương VI gồm 02 điều (*Điều 60 và Điều 61*), quy định về: hiệu lực thi hành; quy định chi tiết.

IV. NHỮNG NỘI DUNG MỚI CỦA LUẬT BÁO CHÍ NĂM 2016

1. Về quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân

Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định: "*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*".

Điều 25 Hiến pháp năm 2013 đã Hiến định các nguyên tắc thực hiện quyền tự do báo chí: "*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định*".

Triển khai quy định của Hiến pháp năm 2013, đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng đối với báo chí và để hoạt động báo chí phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn hiện nay, đối tượng được phép ra báo chí không bao gồm tư nhân. Công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận của mình thông qua báo chí, công dân có quyền liên kết với cơ quan báo chí để hoạt động báo chí theo quy định. Báo chí có trách nhiệm truyền tải tiếng nói của người dân, bảo đảm quyền tự do ngôn luận của họ.

Luật báo chí năm 2016 đã kết cấu chương II với 04 điều quy định cụ thể về quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân, trong đó:

- Quyền tự do báo chí của công dân: Điều 10 quy định công dân có quyền: sáng tạo tác phẩm báo chí, cung cấp thông tin cho báo chí, phản hồi thông tin trên báo chí, tiếp cận thông tin báo chí, liên kết với cơ quan báo chí thực hiện sản phẩm báo chí, in và phát hành báo in.

- Quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân: Điều 11 quy định công dân có quyền: phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới; tham gia ý kiến

xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí đối với các tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác.

- Trách nhiệm của cơ quan báo chí đối với quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân quy định tại Điều 12:

+ Đảng, phát kiến nghị, phê bình, tin, bài, ảnh và tác phẩm báo chí khác của công dân phù hợp với tôn chỉ, mục đích và không có nội dung theo quy định về các hành vi bị nghiêm cấm; trong trường hợp không đăng, phát phải trả lời và nêu rõ lý do khi có yêu cầu.

+ Trả lời hoặc yêu cầu tổ chức, người có thẩm quyền trả lời bằng văn bản hoặc trả lời trên báo chí về kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân gửi đến.

- Trách nhiệm của Nhà nước đối với quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân quy định tại Điều 13:

+ Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và để báo chí phát huy đúng vai trò của mình.

+ Báo chí, nhà báo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và được Nhà nước bảo hộ. Không ai được lạm dụng quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân.

+ Báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, truyền dẫn và phát sóng.

2. Về những hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động báo chí

Điều 9 Luật báo chí năm 2016 đã quy định cụ thể, rõ ràng hơn một số hành vi so với Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999), có bổ sung một số hành vi như:

- Thông tin về những chuyện thần bí gây hoang mang trong xã hội, ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội và sức khỏe của cộng đồng... (Khoản 6);

- Thông tin quy kết tội danh khi chưa có bản án của Tòa án (Khoản 8);

- Thông tin ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của trẻ em (Khoản 9).

3. Về đối tượng được thành lập cơ quan báo chí

Điều 14 Luật báo chí năm 2016 quy định:

- Cơ quan của Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ

chức tôn giáo từ cấp tỉnh hoặc tương đương trở lên, hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam được thành lập cơ quan báo chí.

- Cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Luật giáo dục đại học; tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện theo quy định của Luật khoa học và công nghệ; bệnh viện cấp tỉnh hoặc tương đương trở lên được thành lập tạp chí khoa học.

Như vậy, ngoài các đối tượng thành lập cơ quan báo chí theo Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999), Luật báo chí năm 2016 đã bổ sung một số đối tượng được thành lập tạp chí khoa học, bao gồm: cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Luật giáo dục đại học; tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện theo quy định của Luật khoa học và công nghệ; bệnh viện từ cấp tỉnh hoặc tương đương trở lên.

4. Về giấy phép trong hoạt động báo chí

- Luật báo chí năm 2016 đã bỏ quy định thời hạn hiệu lực của giấy phép hoạt động báo chí (Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) quy định thời hạn hiệu lực là 10 năm).

- Khoản 4 Điều 18 Luật báo chí năm 2016 quy định: Sau 03 tháng đối với báo in và báo điện tử, 09 tháng đối với báo nói, báo hình, kể từ ngày giấy phép hoạt động báo chí có hiệu lực, nếu cơ quan báo chí không được thành lập hoặc không có sản phẩm báo chí thì giấy phép hết hiệu lực. Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định thu hồi giấy phép.

Như vậy, so với Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) và các văn bản hướng dẫn thi hành thì thời hạn hết hiệu lực giấy phép khi cơ quan báo chí không được thành lập hoặc không có sản phẩm báo chí đối với báo nói, báo hình tăng từ 03 tháng lên 09 tháng, cho phù hợp với điều kiện của hoạt động báo nói, báo hình.

- Về thay đổi cơ quan chủ quản báo chí:

Thực tế có nhiều trường hợp cơ quan báo chí có sự thay đổi cơ quan chủ quản, nhất là sắp tới triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí, việc thay đổi cơ quan chủ quản sẽ diễn ra nhiều mà Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa quy định cụ thể. Luật báo chí năm 2016 đã bổ sung quy định về thay đổi cơ quan chủ quản báo chí tại Điều 19:

Trường hợp thay đổi cơ quan chủ quản của cơ quan báo chí, cơ quan chủ quản được ghi trên giấy phép có văn bản thông báo chấm dứt hoạt động báo chí gửi Bộ Thông tin và Truyền thông; cơ quan, tổ chức tiếp nhận cơ quan báo chí

làm thủ tục đề nghị cấp giấy phép hoạt động báo chí theo quy định tại Điều 18 Luật báo chí năm 2016.

- Về thủ tục hành chính:

Các thủ tục hành chính quy định trong Luật báo chí năm 2016 đã được cân nhắc rất kỹ lưỡng về sự cần thiết để phục vụ công tác quản lý nhà nước, không làm hạn chế quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân có tham gia hoặc liên quan đến hoạt động báo chí.

Theo quy định của Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) và các văn bản hướng dẫn thi hành, các thủ tục hành chính được quy định trong Luật báo chí, các Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư liên tịch, Thông tư, Quy chế liên quan đến lĩnh vực báo chí, với 40 thủ tục hành chính gồm: cấp phép, chấp thuận, cấp thẻ nhà báo, giấy chứng nhận đăng ký...

Thực hiện theo quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật báo chí năm 2016 đã pháp điển hóa các quy định trong các văn bản liên quan, quy định toàn bộ các thủ tục hành chính trong lĩnh vực báo chí trong luật. So với quy định của Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) và các văn bản hướng dẫn thi hành, Luật báo chí năm 2016 đã bỏ một số thủ tục hành chính không còn phù hợp như:

- + Chấp thuận việc đăng tin, bài, phát biểu trên báo chí của cơ đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài;
- + Giấy chứng nhận đăng ký chương trình, kênh chương trình phát thanh, truyền hình liên kết;
- + Giấy phép sản xuất chương trình đặc biệt;
- + Giấy phép sản xuất chương trình phụ;
- + Giấy phép phát hành báo chí, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình Việt Nam ra nước ngoài;
- + Giấy phép in báo chí, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình Việt Nam ở nước ngoài;
- + Cử nhà báo, phóng viên ra nước ngoài;
- + Thuê chuyên gia, cộng tác viên nước ngoài;
- + Thành lập văn phòng đại diện của cơ quan báo chí ở nước ngoài;
- + Chấp thuận việc hợp tác của cơ quan báo chí, tổ chức hội nhà báo với nước ngoài;

Đồng thời, Luật cũng quy định, việc thay đổi về trụ sở chính, nơi in, thời gian phát hành, phạm vi phát hành chủ yếu chỉ thông báo với cơ quan quản lý

nhà nước về báo chí mà không cần sự chấp thuận như Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Loại hình hoạt động và nguồn thu của cơ quan báo chí

Căn cứ từ thực tiễn hoạt động của các cơ quan báo chí, để đảm bảo cho các cơ quan báo chí phát triển. Luật báo chí năm 2016 quy định: cơ quan báo chí hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp có thu; tạp chí khoa học hoạt động phù hợp với loại hình của cơ quan chủ quản.

Luật báo chí năm 2016 quy định mở hơn Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) về hoạt động kinh doanh, dịch vụ của cơ quan báo chí, thể hiện tại Điểm c Khoản 2 Điều 21: Nguồn thu của cơ quan báo chí gồm thu từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ của cơ quan báo chí, các đơn vị trực thuộc cơ quan báo chí.

6. Văn phòng đại diện của cơ quan báo chí

Về điều kiện của Trường văn phòng đại diện và phóng viên thường trú độc lập không có gì khác so với Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều kiện về trụ sở văn phòng đại diện của cơ quan báo chí tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Luật báo chí năm 2016 chỉ quy định có trụ sở để đặt văn phòng đại diện, Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định phải có trụ sở đặt văn phòng đại diện ổn định từ 03 năm trở lên.

Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định việc đặt văn phòng đại diện, phóng viên thường trú phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Luật báo chí năm 2016 quy định: Trước khi bắt đầu hoạt động 15 ngày, cơ quan báo chí có đủ điều kiện và có nhu cầu đặt văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính một bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ quan báo chí đặt văn phòng đại diện để thông báo.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra các điều kiện hoạt động của văn phòng đại diện; trường hợp không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu cơ quan báo chí chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện và xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Về đạo đức nghề nghiệp của người làm báo

Cùng với việc quy định rõ quyền hạn¹⁶, nghĩa vụ¹⁷ đối với nhà báo trong luật, để nêu cao vai trò của nhà báo, trách nhiệm công dân của người làm báo,

¹⁶ (a) Hoạt động báo chí trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hoạt động báo chí ở nước ngoài theo quy định của pháp luật và được pháp luật bảo hộ trong hoạt động nghề nghiệp; (b) Được khai thác, cung cấp và sử dụng thông tin trong hoạt động báo chí theo quy định của pháp luật; (c) Được đến các cơ quan, tổ

Luật báo chí năm 2016 còn bổ sung, luật hóa, quy định bắt buộc về đạo đức nghề nghiệp của người làm báo, trong đó Luật báo chí năm 2016 quy định Hội nhà báo Việt Nam có nhiệm vụ ban hành và tổ chức thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp của người làm báo (*Điểm b Khoản 2 Điều 8*); nhà báo có nghĩa vụ tuân thủ quy định về đạo đức nghề nghiệp của người làm báo và sẽ bị thu hồi thẻ nhà báo khi vi phạm về đạo đức nghề nghiệp gây hậu quả nghiêm trọng (*Điểm a Khoản 6 Điều 28*).

8. Về quyền tác nghiệp của báo chí, nhà báo

Ngoài những quy định của Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999), Luật báo chí năm 2016 đã quy định cụ thể về trách nhiệm cung cấp thông tin cho báo chí của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm¹⁸; những thông tin cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có quyền từ chối cung cấp thông tin cho báo chí¹⁹.

Để bảo vệ nguồn tin báo chí và quyền tác nghiệp của nhà báo, so với Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999), Luật báo chí năm 2016 đã quy định giới hạn việc cơ quan báo chí, nhà báo chỉ phải tiết lộ người cung cấp thông tin khi có yêu cầu bằng văn bản của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và tương đương trở lên cần thiết cho việc điều tra, xét xử tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng. Đồng thời, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và tương đương trở

chức để hoạt động nghiệp vụ báo chí. Khi đến làm việc, nhà báo chỉ cần xuất trình thẻ nhà báo. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm cung cấp cho nhà báo những tư liệu, tài liệu không thuộc phạm vi bí mật nhà nước, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác theo quy định của pháp luật; (d) Được hoạt động nghiệp vụ báo chí tại các phiên tòa xét xử công khai; được bố trí khu vực riêng để tác nghiệp; được liên lạc trực tiếp với người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng để lấy tin, phỏng vấn theo quy định của pháp luật; (đ) Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, nghiệp vụ báo chí; (e) Khước từ việc tham gia biên soạn hoặc thể hiện tác phẩm báo chí trái với quy định của pháp luật (*Khoản 2 Điều 25*).

¹⁷ (a) Thông tin trung thực về tình hình đất nước và thế giới phù hợp với lợi ích của đất nước và của Nhân dân; phản ánh ý kiến, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân; (b) Bảo vệ quan Điểm, đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát hiện, tuyên truyền và bảo vệ nhân tố tích cực; đấu tranh phòng, chống các tư tưởng, hành vi sai phạm; (c) Không được lạm dụng danh nghĩa nhà báo để sách nhiễu và làm việc vi phạm pháp luật; (d) Phải cải chính, xin lỗi trong trường hợp thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân; (đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người đứng đầu cơ quan báo chí về nội dung tác phẩm báo chí của mình và về những hành vi vi phạm pháp luật; (e) Tuân thủ quy định về đạo đức nghề nghiệp của người làm báo (*Khoản 3 Điều 25*).

¹⁸ Trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình, các cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm có quyền và nghĩa vụ cung cấp thông tin cho báo chí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã cung cấp. Việc cung cấp thông tin cho báo chí có thể bằng văn bản, trên trang thông tin điện tử tổng hợp, hợp báo, trả lời phỏng vấn và các hình thức khác. Cơ quan báo chí phải sử dụng chuẩn xác nội dung thông tin được cung cấp và phải nêu rõ xuất xứ nguồn tin (*Khoản 1 Điều 38*).

¹⁹ (a) Thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, bí mật thuộc nguyên tắc và quy định của Đảng, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác theo quy định của pháp luật; (b) Thông tin về vụ án đang được điều tra hoặc chưa xét xử, trừ trường hợp cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan điều tra cần thông tin trên báo chí những vấn đề có lợi cho hoạt động điều tra và công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm; (c) Thông tin về vụ việc đang trong quá trình tranh tụng chưa có kết luận thanh tra và công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm; (d) Những vấn đề tranh chấp, mâu thuẫn giữa các cơ quan nhà nước đang trong quá trình giải quyết, chưa có kết luận chính thức của người có thẩm quyền mà theo quy định của pháp luật chưa được phép công bố; (đ) Những văn bản chính sách, đề án đang trong quá trình soạn thảo mà theo quy định của pháp luật chưa được cấp có thẩm quyền cho phép công bố (*Khoản 2 Điều 38*).

lên có trách nhiệm tổ chức bảo vệ người cung cấp thông tin sau khi tên của họ được tiết lộ (*Khoản 4 Điều 38*).

9. Về điều kiện cấp thẻ nhà báo

Điểm c Khoản 1 Điều 27 Luật báo chí năm 2016 quy định: Đối với trường hợp cấp thẻ lần đầu, phải có thời gian công tác liên tục tại cơ quan báo chí đề nghị cấp thẻ từ 02 năm trở lên tính đến thời điểm xét cấp thẻ, trừ tổng biên tập tạp chí khoa học và những trường hợp khác theo quy định của pháp luật (Luật báo chí năm 1989 (sửa đổi, bổ sung năm 1999) quy định là 03 năm).

10. Về liên kết trong hoạt động báo chí

Từ thực tiễn hoạt động báo chí, nhằm tạo điều kiện cho báo chí phát triển, Luật báo chí năm 2016 đã bổ sung quy định về liên kết trong hoạt động báo chí tại Điều 37, trong đó:

- Đối tượng liên kết: Cơ quan báo chí được phép liên kết trong hoạt động báo chí với cơ quan báo chí khác, pháp nhân, cá nhân có đăng ký kinh doanh phù hợp với lĩnh vực liên kết theo quy định của pháp luật.

Người đứng đầu cơ quan báo chí chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động liên kết trong lĩnh vực báo chí theo quy định của pháp luật.

- Lĩnh vực liên kết: Cơ quan báo chí được phép liên kết trong các lĩnh vực sau đây:

+ Thiết kế, trình bày, in, quảng cáo, phát hành báo chí và nội dung thông tin theo quy định;

+ Khai thác hoặc mua bản quyền về măng sét, nội dung các ấn phẩm báo chí thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, thể thao, giải trí, quảng cáo và thông tin kinh tế của báo chí nước ngoài để xuất bản tại Việt Nam;

+ Tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép liên kết khai thác hoặc mua toàn bộ bản quyền về măng sét, nội dung các ấn phẩm báo chí hợp pháp của Việt Nam để xuất bản tại nước ngoài;

+ Sản xuất chương trình, kênh phát thanh, kênh truyền hình thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hóa, thể thao, giải trí, quảng cáo, an sinh xã hội;

+ Sản xuất các sản phẩm báo in, báo điện tử thuộc các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hóa, thể thao, giải trí, quảng cáo, an sinh xã hội.

- Thời lượng liên kết trong phát thanh, truyền hình:

+ Các chương trình liên kết trên kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin, tuyên truyền thiết yếu theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông và kênh thời sự - chính trị tổng hợp không vượt quá

ba mươi phần trăm tổng thời lượng chương trình phát sóng lần thứ nhất của kênh này.

+ Trường hợp cơ quan báo nói, báo hình có hoạt động liên kết sản xuất toàn bộ kênh phát thanh, kênh truyền hình thì số kênh liên kết không vượt quá ba mươi phần trăm tổng số kênh phát thanh, kênh truyền hình được cấp giấy phép sản xuất.

11. Về hoạt động hợp tác của báo chí Việt Nam với nước ngoài

Luật báo chí năm 2016 đã bỏ quy định phải xin phép cơ quan có thẩm quyền đối với việc phát hành, truyền dẫn, phát sóng sản phẩm báo chí ra nước ngoài, thuê chuyên gia, cộng tác viên nước ngoài; cử nhà báo hoạt động báo chí ở nước ngoài; thành lập văn phòng đại diện ở nước ngoài; hoạt động hợp tác với nước ngoài.

Đồng thời, Khoản 1 Điều 55 Luật báo chí năm 2016 cũng quy định cơ quan báo chí Việt Nam có các quyền sau đây:

- Phát hành, truyền dẫn, phát sóng sản phẩm báo chí ra nước ngoài; ủy thác cho tổ chức, cá nhân in lại, truyền dẫn, phát sóng sản phẩm báo chí Việt Nam ở nước ngoài;

- Thuê chuyên gia, cộng tác viên nước ngoài;

- Cử nhà báo hoạt động báo chí ở nước ngoài;

- Thành lập văn phòng đại diện ở nước ngoài;

- Hoạt động hợp tác với nước ngoài.

12. Về cải chính trên báo chí

Nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị báo chí thông tin sai sự thật, Điều 42 Luật báo chí năm 2016 đã bổ sung một số quy định mới về cải chính trên báo chí.

- Báo chí điện tử, ngoài việc đăng, phát lời cải chính, xin lỗi còn phải gỡ bỏ ngay thông tin sai sự thật đã đăng, phát nhưng phải lưu giữ nội dung trên máy chủ để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định.

- Vị trí đăng phát thông tin cải chính, xin lỗi:

+ Đăng, phát tại trang hai đối với báo in, trang cuối đối với tạp chí in, chuyên mục riêng tại trang chủ đối với báo điện tử với cùng một kiểu chữ, cỡ chữ mà báo chí đã đăng, phát thông tin;

+ Đăng, phát đúng chuyên mục, giờ phát sóng, số lần phát sóng đối với báo nói, báo hình mà báo chí đã đăng, phát thông tin.

- Nội dung cải chính, xin lỗi:

Khi đăng, phát thông tin cải chính, xin lỗi, cơ quan báo chí phải thể hiện đầy đủ các nội dung sau đây:

+ Tiêu đề: "Thông tin cải chính, xin lỗi";

+ Tên tác phẩm báo chí, tên chuyên mục, số báo, ngày, tháng, năm đã đăng, phát phải cải chính;

+ Những thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân đã đăng, phát trong tác phẩm báo chí và nội dung thông tin được cải chính.

- Thời điểm đăng, phát cải chính, xin lỗi:

+ Việc đăng, phát cải chính, xin lỗi của báo điện tử được thực hiện ngay khi nhận được văn bản kết luận hoặc tự phát hiện vi phạm; thông tin cải chính, xin lỗi phải được lưu giữ trên báo ít nhất là 07 ngày kể từ ngày đăng, phát cải chính, xin lỗi;

+ Việc đăng, phát cải chính, xin lỗi trên báo in, báo nói, báo hình phải được thực hiện trong thời hạn 02 ngày đối với báo ngày, báo nói, báo hình; trong số ra gần nhất đối với báo tuần, tạp chí, tính từ ngày cơ quan báo chí nhận được văn bản kết luận hoặc tự phát hiện vi phạm. Đối với tạp chí xuất bản trên 30 ngày một kỳ thì phải có văn bản trả lời ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và phải đăng trong số ra gần nhất;

+ Cơ quan báo chí, trang thông tin điện tử tổng hợp đã đăng, phát thông tin của cơ quan báo chí khác có nội dung phải cải chính, xin lỗi cũng phải thực hiện đăng lại nội dung cải chính, xin lỗi của cơ quan báo chí vi phạm.

Cơ quan báo chí đã đăng, phát nội dung thông tin vi phạm, sau khi thực hiện cải chính, xin lỗi phải có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan báo chí và trang thông tin điện tử tổng hợp có thỏa thuận về việc sử dụng tin, bài của báo mình để thực hiện việc đăng lại lời cải chính, xin lỗi.

13. Về xử lý vi phạm

Luật báo chí năm 2016 đã bổ sung quy định mới về xử lý vi phạm như: Cơ quan báo chí bị thu hồi giấy phép hoạt động báo chí, giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương, sản xuất thêm kênh phát thanh, kênh truyền hình, mở chuyên trang của báo điện tử và cơ quan, tổ chức bị thu hồi giấy phép xuất bản đặc san, bản tin khi đăng, phát thông tin có nội dung theo quy định về các hành vi bị nghiêm cấm gây ảnh hưởng rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng (Điều 59).

Ngoài ra, Luật báo chí năm 2016 đã pháp điển hóa quy định tại các Nghị định của Chính phủ để đưa vào luật, đồng thời bổ sung một số quy định mới để điều chỉnh hoạt động báo chí, cụ thể là các quy định về: chính sách của Nhà

nước về phát triển báo chí²⁰; thay đổi cơ quan chủ quản của cơ quan báo chí (Điều 19); hoạt động hợp tác của báo chí Việt Nam với nước ngoài (Điều 55); hoạt động báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam (Điều 56); bảo vệ nội dung các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, báo điện tử, phản hồi thông tin.

14. Về điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.

Luật báo chí ngày 28/12/1989 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/1999/QH10 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành./.

²⁰ (1) Có chiến lược, quy hoạch phát triển và quản lý hệ thống báo chí; (2) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm trong các lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng nhân lực về chuyên môn, nghiệp vụ và quản lý hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại cho các cơ quan báo chí; (3) Đặt hàng báo chí phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh, quốc phòng, thông tin đối ngoại, phục vụ thiếu niên, nhi đồng, người khiếm thính, khiếm thị, đồng bào vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo và các nhiệm vụ trọng yếu khác phù hợp với từng giai đoạn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; (4) Hỗ trợ cước vận chuyển báo chí phục vụ nhiệm vụ, đối tượng và địa bàn theo quy định (Điều 5).

CHUYÊN ĐỀ 3:

GIỚI THIỆU LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU NĂM 2016

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU NĂM 2016

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI thông qua ngày 14/6/2005 tại kỳ họp thứ 7 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006 (*sau đây gọi tắt là Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005*). Sau gần 10 năm thực hiện, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 đã tác động tích cực đến nhiều mặt kinh tế - xã hội của đất nước và đạt được các mục tiêu đề ra khi ban hành Luật:

Thứ nhất, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 đã tạo khuôn khổ pháp lý góp phần quan trọng trong thực hiện đường lối chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại của Đảng và Nhà nước theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X, XI, phù hợp với tiến trình cải cách đồng bộ hệ thống chính sách thuế giai đoạn 2005 - 2015;

Thứ hai, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 góp phần tích cực thúc đẩy phát triển sản xuất và xuất khẩu, hỗ trợ dịch chuyển cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đồng thời, bảo hộ hợp lý, có điều kiện, có chọn lọc đối với một số nhóm mặt hàng, ngành nghề phù hợp với tiến trình hội nhập và định hướng phát triển của Nhà nước giai đoạn 2005 - 2015;

Thứ ba, tỷ trọng số thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong tổng thu ngân sách nhà nước giảm nhưng số thu vẫn tăng hợp lý hàng năm, góp phần điều chỉnh cơ cấu thu ngân sách nhà nước theo hướng bền vững và phát huy vai trò quản lý của Nhà nước trong chống gian lận thương mại, chống thất thu thuế.

Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 đã bộc lộ những tồn tại, hạn chế chủ yếu nhất định:

- Việt Nam đã gia nhập WTO được 08 năm và ký kết 10 Hiệp định FTA. Từ năm 2018 trở đi, mức thuế suất thuế nhập khẩu về cơ bản sẽ được xóa bỏ theo các cam kết thuế quan. Theo đó, để góp phần bảo vệ sản xuất trong nước, cần thiết phải bổ sung, nâng cấp cơ sở pháp lý một số nội dung quan trọng về các biện pháp phòng vệ thương mại về thuế (thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ...) quy định ở các Pháp lệnh²¹ thành nội dung của Luật nhằm

²¹ Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 20/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29/4/2004 về việc chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam; Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 22/2004/PL-UBTVQH11 ngày 20/8/2004 về chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam; Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 42/2002/PL-UBTVQH10 ngày 25/5/2002 về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam.

phát huy công cụ hữu hiệu này trong bảo vệ sản xuất trong nước, trong trường hợp các ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại hoặc bị đe dọa thiệt hại do các hành vi bán phá giá, trợ cấp, phân biệt đối xử của các đối tác thương mại, phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ban hành từ năm 2005 nên một số nội dung quy định tại Luật không còn phù hợp với quy định của hệ thống pháp luật nói chung và một số luật liên quan như Luật quản lý thuế, Luật hải quan, Luật đầu tư, Luật bảo vệ môi trường... và thực tiễn xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa những năm gần đây. Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; đồng thời, khắc phục các vướng mắc trong quá trình triển khai, thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 thời gian qua, nhất là đối với các quy định về: đối tượng không chịu thuế, khung thuế suất, mức thuế suất, thời hạn nộp thuế và địa bàn, lĩnh vực cần được khuyến khích phát triển trên cơ sở thực hiện chính sách ưu đãi như miễn thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Một số quy định trong Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 chưa phù hợp với những nội dung cam kết trong hội nhập quốc tế mà Việt Nam đã và sẽ tham gia. Trong đó, có những quy định theo các cam kết quốc tế cần thực hiện nhưng thực tế hiện nay đang được quy định tại văn bản dưới luật phải luật hóa để bảo đảm tính minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi trong triển khai thực hiện như quy định về miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu hoặc có số tiền thuế phải nộp tối thiểu; hàng mẫu không nhằm mục đích thương mại; miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo Điều ước quốc tế...

- Một số quy định trong Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 không còn phù hợp, cần được sửa đổi để tạo hành lang pháp lý để thực hiện các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu cải cách hành chính trong giai đoạn mới và định hướng cải cách về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được xác định trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020 như nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất quy định trong Luật chưa bảo đảm khuyến khích phát triển sản xuất và xuất khẩu; số lượng mức thuế suất còn nhiều, phức tạp; quy định về đối tượng miễn thuế, hoàn thuế còn chưa hợp lý làm tăng thủ tục hành chính và chưa tạo thuận lợi cho người nộp thuế²².

Để góp phần thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ đề ra trong Chiến lược

²² Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020 (đã được Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tại Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011) đề ra định hướng cải cách thuế xuất khẩu, nhập khẩu là: "Sửa đổi, bổ sung Biểu thuế xuất khẩu nhằm khuyến khích sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, hạn chế xuất khẩu khoáng sản tài nguyên chưa qua chế biến, giảm hàng hóa gia công giá trị gia tăng thấp; sửa đổi, bổ sung thuế nhập khẩu nhằm bảo hộ hợp lý, có thời hạn, phù hợp với thông lệ quốc tế đối với một số hàng hóa sản xuất trong nước; thu gọn số lượng mức thuế suất, từng bước đơn giản biểu thuế, mã số hàng hóa; sửa đổi quy định về phương pháp tính thuế (bao gồm cả phương pháp tính thuế hỗn hợp, kết hợp thuế suất theo tỷ lệ phần trăm và thuế tuyệt đối); thực hiện lộ trình điều chỉnh các mức thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên tham gia".

phát triển kinh tế - xã hội, chương trình cải cách, hiện đại hóa hệ thống thuế và hải quan, đồng thời phát huy những mặt tích cực và khắc phục những hạn chế nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 là cần thiết.

Theo đó, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 06/4/2016 (*sau đây gọi tắt là Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016*). Ngày 19/4/2016, Chủ tịch nước ký Lệnh số 07/2016/L-CTN về việc công bố Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2016. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Dự án đang được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có mức ưu đãi cao hơn mức ưu đãi quy định tại Luật này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án; trường hợp mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi hoặc chưa được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Luật này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Luật này cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng chưa xuất khẩu sản phẩm; hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất nhưng chưa tái xuất thuộc các tờ khai đăng ký với cơ quan hải quan trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, chưa nộp thuế thì được áp dụng theo quy định của Luật này.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU XÂY DỰNG LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU NĂM 2016

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 được xây dựng dựa trên các quan điểm, mục tiêu sau đây:

1. Quan điểm

Đổi mới về phương thức quản lý và chính sách thuế xuất, nhập khẩu phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế theo hướng ổn định, công khai, minh bạch; đồng thời, phát huy các công cụ phòng vệ về thuế, nâng cao vai trò của công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại; góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước; cải cách thủ tục hành chính, thu hút đầu tư và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Mục tiêu

Một là, góp phần khuyến khích phát triển và bảo hộ hợp lý sản xuất kinh

doanh trong nước phù hợp định hướng phát triển của Đảng, Nhà nước và các cam kết quốc tế đã ký kết;

Hai là, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất với văn bản pháp luật liên quan trong đó có Hiến pháp năm 2013, Luật đầu tư, Luật quản lý thuế, Luật hải quan, Luật tài nguyên môi trường, Luật khoa học và công nghệ, Luật công nghệ cao...; đồng thời, khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005;

Ba là, đảm bảo thực thi các cam kết quốc tế và điều ước quốc tế về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Góp phần thực hiện chủ trương chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước đã đề ra, phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên và tạo tiền đề pháp lý để hội nhập sâu, rộng hơn trong giai đoạn tới;

Bốn là, đổi mới các nội dung và các điều Luật nhằm cải cách, hiện đại hóa thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho người nộp thuế; cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo hướng đơn giản, rõ ràng, công khai, thuận tiện, thống nhất; đảm bảo phù hợp với cam kết quốc tế, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Tạo cơ sở pháp luật thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU NĂM 2016

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 gồm 22 điều, được bố cục thành 05 chương, cụ thể:

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 04 điều (*từ Điều 1 đến Điều 4*), quy định về: phạm vi điều chỉnh; đối tượng chịu thuế; người nộp thuế; giải thích từ ngữ.

2. Chương II. Căn cứ tính thuế, thời điểm tính thuế và biểu thuế

Chương II gồm 07 điều (*từ Điều 5 đến Điều 11*), quy định về: căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa áp dụng phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm; căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối, phương pháp tính thuế hỗn hợp; thuế đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan; trị giá tính thuế, thời điểm tính thuế; thời hạn nộp thuế; nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất; thẩm quyền ban hành biểu thuế, thuế suất.

3. Chương III. Thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ

Chương III gồm 04 điều (*từ Điều 12 đến Điều 15*), quy định về: thuế chống bán phá giá; thuế chống trợ cấp; thuế tự vệ; áp dụng thuế chống bán phá

giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ.

4. Chương IV. Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế

Chương IV gồm 04 điều (từ Điều 16 đến Điều 19), quy định về: miễn thuế; thủ tục miễn thuế; giảm thuế; hoàn thuế.

5. Chương V. Điều khoản thi hành

Chương V gồm 03 điều (từ Điều 20 đến Điều 22), quy định về: hiệu lực thi hành; điều khoản chuyển tiếp; quy định chi tiết.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU NĂM 2016

1. Nhóm quy định về khuyến khích phát triển và bảo hộ hợp lý sản xuất kinh doanh trong nước phù hợp định hướng phát triển của Đảng, Nhà nước và các cam kết quốc tế đã ký kết

1.1. Bổ sung một số nội dung quy định về thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp, thuế tự vệ để góp phần bảo vệ sản xuất trong nước trong điều kiện hội nhập quốc tế trên cơ sở kế thừa, nâng cấp một số quy định của các Pháp lệnh liên quan

Tại Khoản 2, 3 Điều 5 và Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 đã có quy định các biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp trong nhập khẩu hàng hóa nhưng mới dừng ở việc định danh về các biện pháp này²³. Các nội dung quan trọng về điều kiện, nguyên tắc, thẩm quyền và thời hạn áp dụng cụ thể các biện pháp này đang được thực hiện theo quy định tại các Pháp lệnh liên quan.

Nhằm phát huy vai trò là công cụ góp phần bảo vệ môi trường kinh doanh, bảo vệ hàng hóa sản xuất trong nước trong điều kiện phải cắt giảm thuế nhập khẩu theo các cam kết quốc tế, các nội dung về thuế áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu cần quy định thống nhất tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 để đảm bảo sự nhất quán trong thực hiện. Mặt khác, việc nâng một số quy

²³ Biện pháp về thuế để tự vệ là biện pháp được áp dụng đối với một loại hàng hóa nhất định được nhập khẩu quá mức vào Việt Nam nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.

Nhập khẩu hàng hóa quá mức là việc nhập khẩu hàng hóa với khối lượng, số lượng hoặc trị giá tăng một cách đột biến về số lượng tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng hoặc trị giá của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.

Ngoài việc chịu thuế theo quy định, hàng hóa nhập khẩu còn phải áp dụng một trong các biện pháp về thuế sau đây:

- Tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của pháp luật về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam;

- Thuế chống bán phá giá đối với hàng hóa bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp luật về chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam;

- Thuế chống trợ cấp đối với hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp luật về chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam;

- Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà ở đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có biện pháp phân biệt đối xử khác theo quy định của pháp luật về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

định pháp lý từ Pháp lệnh thành nội dung Luật sẽ tạo sự rõ ràng, minh bạch trong quá trình hoàn thiện pháp luật Việt Nam, phù hợp với tinh thần Điều 70 Hiến pháp năm 2013 là Quốc hội quy định các thứ thuế.

Trên cơ sở đó, bổ sung thêm Chương III quy định về thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ (*từ Điều 12 đến Điều 15*), quy định về điều kiện, nguyên tắc, thẩm quyền và thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ trên cơ sở kế thừa quy định tại các Pháp lệnh liên quan. Trong đó, Điều 12 quy định về thuế chống bán phá giá; Điều 13 quy định về thuế chống trợ cấp; Điều 14 quy định về thuế tự vệ và Điều 15 quy định về việc áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ, bao gồm cả việc kê khai, thu, nộp, hoàn trả các loại thuế này và thẩm quyền áp dụng các biện pháp thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ; đồng thời, tại Điều 4 bổ sung thêm giải thích từ ngữ đối với 03 cụm từ nói trên²⁴. Các nội dung liên quan đến trình tự thủ tục, hồ sơ để thực hiện thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ, khiếu nại và xử lý vi phạm sẽ tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam; Pháp lệnh chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam; Pháp lệnh tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam.

Ngoài ra, để đảm bảo có đủ cơ sở pháp lý để áp dụng các biện pháp về thuế mới có thể cần thiết để xử lý các trường hợp phát sinh như áp dụng thuế trả đũa được phép áp dụng trong khuôn khổ giải quyết cơ chế tranh chấp của WTO và các hiệp định thương mại song phương và khu vực mà Việt Nam đã tham gia, tại Khoản 5 Điều 15 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 bổ sung nội dung quy định: "*Trường hợp lợi ích của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bị xâm hại hay vi phạm, căn cứ vào các Điều ước quốc tế, Chính phủ báo cáo Quốc hội quyết định áp dụng biện pháp thuế phòng vệ khác phù hợp*".

1.2. Sửa đổi nguyên tắc, thẩm quyền ban hành Biểu thuế, thuế suất và thẩm quyền ban hành Biểu khung thuế xuất khẩu

1.2.1. Sửa đổi nguyên tắc ban hành Biểu thuế, thuế suất

Tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 đã quy định một số nguyên tắc xây dựng Biểu thuế, mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu làm cơ sở để Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thuế xuất khẩu, thuế nhập

²⁴ *Thuế chống bán phá giá* là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp hàng hóa bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

Thuế chống trợ cấp là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

Thuế tự vệ là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp nhập khẩu hàng hóa quá mức vào Việt Nam gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

khâu cho từng mặt hàng (*Điều 12*)²⁵. Tuy nhiên, trong bối cảnh thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do thì một số nguyên tắc tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 đã không còn phù hợp như nguyên tắc bảo đảm nguồn thu ngân sách; đồng thời, qua quá trình thực hiện cho thấy các nguyên tắc ban hành biểu thuế theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 chưa đảm bảo tính hợp lý giữa thuế suất thuế nhập khẩu đánh vào nguyên liệu, vật tư, linh kiện, phụ tùng, bán thành phẩm và sản phẩm nguyên chiếc; một số trường hợp thuế nhập khẩu của nguyên vật liệu cao hơn linh kiện, phụ tùng quan trọng trong nước chưa sản xuất được, cao hơn sản phẩm nguyên chiếc dẫn đến không khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ, không khuyến khích sản xuất để tạo thêm giá trị gia tăng; số lượng mức thuế suất của biểu thuế còn nhiều, tạo nên sự phức tạp, dễ nhầm lẫn, tranh chấp trong kê khai, tính thuế.

Để khắc phục và góp phần phát triển và bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước; thúc đẩy cải cách hành chính, đơn giản hóa biểu thuế, thu gọn mức thuế suất, đảm bảo đơn giản, tạo thuận lợi cho cải cách thủ tục hành chính, phù hợp với chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước đối với công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, tại Điều 10 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 quy định nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất như sau: (a) Khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, ưu tiên loại trong nước chưa đáp ứng nhu cầu; chú trọng phát triển lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường; (b) Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước và các cam kết về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (c) Góp phần bình ổn thị trường và nguồn thu ngân sách nhà nước; (d) Đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế; (đ) Áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự; thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô; thuế suất thuế xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô.

1.2.2. Sửa đổi thẩm quyền ban hành Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Tại Điều 12 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 về thẩm quyền ban hành Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: (a) Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng bao gồm cả mức tối thiểu và mức tối đa; (b) Thủ tướng Chính phủ quyết định mặt hàng áp dụng thuế tuyệt đối và mức thuế tuyệt đối trong trường hợp cần thiết; (c)

²⁵ Phù hợp với danh mục nhóm hàng chịu thuế và trong phạm vi khung thuế suất do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành; Góp phần bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường; Bảo hộ sản xuất trong nước có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Bộ trưởng Bộ Tài chính căn cứ vào khung thuế suất đối với từng nhóm hàng do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành để quy định áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với từng mặt hàng theo thủ tục do Chính phủ quy định.

Tuy nhiên, với thẩm quyền hiện hành về quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là chưa thống nhất, chưa phù hợp: Thủ tướng Chính phủ quy định mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp (thực tế chỉ áp dụng đối với sản phẩm duy nhất là ô tô cũ đã qua sử dụng). Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành các mức thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu còn lại.

Theo đó, để khắc phục hạn chế nói trên, đồng thời, đảm bảo phù hợp với tinh thần của Hiến pháp năm 2013, Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 quy định:

"Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 Luật này, Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với từng nhóm hàng ban hành kèm theo Luật này; Biểu thuế ưu đãi cam kết tại Nghị định thư gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã được Quốc hội phê chuẩn và các Điều ước quốc tế khác để ban hành:

- Biểu thuế xuất khẩu; Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi;

- Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt;

- Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan".

1.2.3. Về Khung thuế suất và thẩm quyền ban hành

Tại Điều 12 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 quy định: Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng, bao gồm cả mức tối thiểu và mức tối đa (*sau đây gọi tắt là Biểu khung thuế suất*). Biểu khung thuế suất nhập khẩu không áp dụng đối với các thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (FTA) theo các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương.

Việc quy định mức khung thuế suất nhập khẩu như thời gian qua đã phát huy tác dụng tích cực và là căn cứ để Bộ Tài chính ban hành mức thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) đối với từng mặt hàng. Qua đó, đã đáp ứng tính chủ động, kịp thời trước những biến động giá cả của thị trường thế giới, góp phần bình ổn giá cả thị trường trong nước và phù hợp với tính chất đặc thù của Biểu thuế nhập khẩu được chi tiết với gần 10.000 dòng thuế và phải sửa đổi, cập nhật Danh mục định kỳ 05 năm/lần theo quy định của Tổ chức Hải quan thế giới và Ban Thư ký ASEAN.

Tuy nhiên, kể từ thời điểm Việt Nam gia nhập WTO (năm 2007), nước ta đã cam kết cho 100% số dòng thuế nhập khẩu tại thời điểm gia nhập và phải cắt giảm hàng năm theo lộ trình cam kết, đến nay lộ trình này cơ bản hoàn thành. Do đó, việc quy định mức trần tối đa Biểu khung thuế suất thuế nhập khẩu như hiện hành thực tế không có ý nghĩa. Bên cạnh đó, việc xây dựng sàn thuế (tối thiểu) của Biểu khung thuế suất thuế nhập khẩu như hiện hành là cũng không cần thiết, cụ thể: hiện nay, Việt Nam đã ký 10 FTA với các nước, nhóm nước. Theo đó, đã cam kết xóa bỏ thuế quan vào thời điểm cuối cùng (2018 - 2020) trung bình vào khoảng 90% số dòng thuế, riêng Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) với mức cam kết tự do hóa đạt 97%. Khi ký kết các FTA thế hệ mới như TPP, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU... thì mức độ tự do hóa sẽ đạt 97% - 98% dòng thuế trong vòng 10 năm. Dự kiến đến giai đoạn 2028 - 2030, trên 80% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam sẽ được hưởng thuế suất theo các Hiệp định FTA là 0%. Theo đó, việc xây dựng Biểu khung thuế suất thuế nhập khẩu sẽ là không phù hợp trong giai đoạn mới. Do vậy, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 không quy định Biểu khung thuế nhập khẩu.

Về Biểu khung thuế suất thuế xuất khẩu, hiện nay Biểu khung thuế xuất khẩu được thực hiện theo Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, biểu thuế xuất khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng. Thực tế thực hiện thời gian qua cho thấy Biểu khung này là căn cứ quan trọng để Bộ Tài chính ban hành mức thuế xuất khẩu đối với một số loại hàng hóa, trong đó chủ yếu là tài nguyên, khoáng sản. Theo đó, cần tiếp tục quy định khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với một số nhóm mặt hàng cần thu thuế xuất khẩu để góp phần bảo vệ tài nguyên trong nước, điều tiết hợp lý thu cho ngân sách nhà nước, đáp ứng yêu cầu đàm phán hội nhập trên tinh thần đối xử có đi có lại.

Đồng thời, để phù hợp với tinh thần Hiến pháp năm 2013 là Quốc hội có thẩm quyền quyết định các thứ thuế, cần thiết phải nâng thẩm quyền quyết định Biểu khung thuế xuất khẩu từ Ủy ban thường vụ Quốc hội lên Quốc hội. Theo đó, Biểu khung thuế suất thuế xuất khẩu sẽ được ban hành kèm theo Luật này với mức sàn và mức trần được kế thừa cơ bản từ Biểu thuế và Khung thuế xuất khẩu ban hành theo Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (với 45 nhóm hàng chịu thuế) đang được thực hiện ổn định, không vướng mắc trong thời gian qua.

1.2.4. Ngoài ra, để đảm bảo sự chủ động trong điều hành, nhất là trước các diễn biến khó lường của giá cả hàng hóa, nhu cầu sử dụng các loại tài nguyên, khoáng sản hiện nay, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 có quy định

giao thẩm quyền cho Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc sửa đổi, bổ sung Khung thuế xuất khẩu trong trường hợp cần thiết. Nội dung này được thể hiện tại Khoản 2 Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 như sau: "*Trong trường hợp cần thiết, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với từng nhóm hàng ban hành kèm theo Luật này*".

1.3. Sửa đổi, bổ sung những quy định về ưu đãi thuế để khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, đẩy mạnh xã hội hóa

1.3.1. Sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế hàng nhập khẩu tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 quy định miễn thuế nhập khẩu tạo tài sản cố định cho dự án ưu đãi đầu tư, dự án đầu tư bằng vốn ODA, bao gồm: phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân (ô tô 24 chỗ trở lên), phương tiện vận chuyển chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ, trang thiết bị nhập khẩu lần đầu và nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để tạo tài sản cố định. Luật đầu tư năm 2014 đã bổ sung và điều chỉnh một số quy định về đối tượng miễn thuế nhập khẩu tạo tài sản cố định, theo đó, cần sửa đổi, bổ sung vào Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 để đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất.

Theo quy định tại Luật đầu tư năm 2014 thì các dự án ưu đãi đầu tư được xác định dựa trên danh mục ngành nghề, lĩnh vực hoặc địa bàn mà không theo nguồn vốn đầu tư. Theo đó, cũng cần điều chỉnh quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 về miễn thuế nhập khẩu tài sản cố định đối với dự án đầu tư bằng nguồn vốn ODA: nếu ODA theo cam kết tại các hiệp định vay ODA (điều ước quốc tế) có quy định miễn thuế thì thực hiện miễn thuế theo cam kết quốc tế, nếu là dự án ưu đãi đầu tư thì được miễn thuế theo dự án ưu đãi đầu tư, nếu là viện trợ không hoàn lại đã được quy định thuộc đối tượng không chịu thuế, nếu là ODA đi vay khác thì không phân biệt do Ngân sách đầu tư hay cho doanh nghiệp vay lại phục vụ sản xuất kinh doanh đều phải nộp thuế để đảm bảo sự bình đẳng giữa các dự án có cùng địa bàn, lĩnh vực nhưng sử dụng các nguồn vốn khác nhau.

Bên cạnh đó, đối với phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân hiện nay trong nước đã sản xuất được xe ô tô trên 24 chỗ nên việc miễn thuế như hiện hành sẽ không khuyến khích sản xuất trong nước; một số quy định về miễn thuế đối với linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc có vướng mắc, bất cập do chỉ áp dụng miễn thuế khi nhập khẩu đồng bộ với máy móc thiết bị cũng cần được sửa đổi cho phù hợp.

Theo đó, tại Khoản 11 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 đã sửa đổi quy định về miễn thuế hàng nhập khẩu tạo tài sản cố định của dự

án ưu đãi đầu tư theo hướng:

- Bổ sung quy định về miễn thuế hàng hóa tạo tài sản cố định cho các đối tượng ưu đãi đầu tư tại Luật đầu tư năm 2014 (gồm 05 đối tượng ưu đãi: lĩnh vực ưu đãi đầu tư; địa bàn ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm; dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên; doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ). Đồng thời, quy định việc miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; dự án sản xuất sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Bỏ quy định về miễn thuế đối với phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân; đồng thời, quy định rõ phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ thuộc đối tượng được miễn thuế là loại sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án.

- Miễn thuế đối với linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc thiết bị không phải chỉ thiết bị đi kèm của các dự án được hưởng ưu đãi của Luật đầu tư và các luật chuyên ngành có liên quan.

- Chuyển quy định về miễn thuế tạo tài sản cố định của dự án đầu tư bằng nguồn vốn ODA sang áp dụng ưu đãi theo lĩnh vực và địa bàn đầu tư của các dự án được hưởng ưu đãi của Luật Đầu tư và các Luật chuyên ngành có liên quan.

- Bỏ quy định về miễn thuế tạo tài sản cố định là trang thiết bị nhập khẩu lần đầu của dự án ưu đãi đầu tư vào một số lĩnh vực dịch vụ của các dự án đầu tư khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn do Luật đầu tư năm 2014 đã không quy định các ngành nghề này là lĩnh vực ưu đãi đầu tư và về cơ bản những trang thiết bị nhập khẩu lần đầu trong các lĩnh vực này trong nước hiện nay cũng đã sản xuất được.

1.3.2. Bổ sung quy định về miễn thuế nhập khẩu đối với giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền

Căn cứ thẩm quyền được giao tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005, tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã quy

định: Giống cây trồng; vật nuôi nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu. Việc thực hiện quy định này là cần thiết, góp phần hỗ trợ lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp phát triển. Theo đó, để nâng cao tính pháp lý, đảm bảo tính minh bạch của chính sách, cần phải bổ sung nội dung này vào Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016. Ngoài ra, để khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 cũng đã bổ sung quy định về miễn thuế nhập khẩu đối với phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được. Những nội dung này được thể hiện tại Khoản 12 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016²⁶.

1.3.3. Sửa đổi, bổ sung quy định về ưu đãi thuế nhập khẩu đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện cho sản xuất của dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; địa bàn có điều kiện đặc biệt khó khăn

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 quy định miễn thuế nhập khẩu 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất cho một số dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Để phù hợp với Luật đầu tư năm 2014 và quy định tại một số Luật chuyên ngành như Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ được Quốc hội thông qua gần đây, tại Khoản 13 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 sửa đổi quy định này theo hướng: bổ sung thêm doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ cũng được miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm.

Việc miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; dự án sản xuất sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

1.3.4. Bổ sung quy định miễn thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế cần được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo

Để khuyến khích phát triển sản xuất trang thiết bị y tế thay thế hàng nhập khẩu theo các định hướng của Nhà nước, căn cứ thẩm quyền quy định tại Khoản 11 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 54/2014/QĐ-TTg ngày 19/9/2014 về việc miễn thuế nhập khẩu đối với linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp sản phẩm trang thiết bị y tế cần được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo. Theo đó, để nâng cao tính pháp lý của quy định này, phù hợp với chủ trương khuyến khích phát triển ngành

²⁶ Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

y tế của Đảng và Nhà nước, tại Khoản 14 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 đã bổ sung quy định về miễn thuế đối với trường hợp này.

- Bổ sung quy định về ưu đãi thuế đối với ngành đóng tàu:

Căn cứ chủ trương chính sách của Nhà nước về phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, trong đó có ngành công nghiệp đóng tàu và thẩm quyền quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005, tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ đã quy định miễn thuế đối với tàu biển xuất khẩu; máy móc, thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định sử dụng trực tiếp cho hoạt động đóng tàu. Theo đó, để nâng cao tính pháp lý, đảm bảo sự ổn định của chính sách, bổ sung việc miễn thuế đối với các trường hợp này vào Luật. Nội dung này được thể hiện tại Khoản 16, Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016.

- Bổ sung quy định về miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền. Đây là hàng hóa đặc thù, cần được bảo mật thông tin nhập khẩu; đồng thời đối tượng nhập khẩu chỉ do Ngân hàng Nhà nước thực hiện nên việc bổ sung quy định này cũng tạo thuận lợi và đơn giản hóa thủ tục thu nộp ngân sách (Khoản 17, Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016).

- Bổ sung quy định ưu đãi về thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm và hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu để bảo vệ môi trường để đảm bảo thống nhất với quy định của một số Luật chuyên ngành.

+ Bổ sung quy định tại Khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 về miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm để thống nhất với quy định tại Luật đầu tư năm 2014.

+ Bổ sung quy định tại Khoản 19 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 về miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu đối với máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư nhập khẩu chuyên dùng nhập khẩu phải là loại trong nước chưa sản xuất được theo danh mục hàng hóa bảo vệ môi trường và sản phẩm xuất khẩu của hoạt động bảo vệ môi trường để thống nhất với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Bổ sung nội dung quy định về điều kiện và thủ tục miễn thuế:

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 quy định tách riêng miễn thuế và xét miễn thuế thành 02 điều (01 điều miễn thuế, 01 điều xét miễn thuế) để xử lý trong hoặc sau khi hàng hóa đã thông quan. Tuy nhiên, quá trình thực hiện cho thấy quy định như vậy là không cần thiết vì bản chất là hàng hóa được

miễn thuế nhưng được thực hiện theo các thủ tục khác nhau. Tại Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 đã quy định thống nhất miễn, xét miễn thuế thành một điều. Theo đó, chuyển hàng quà biếu, quà tặng từ trường hợp xét miễn thuế sang trường hợp miễn thuế (*Khoản 2, Điều 16*); chuyển hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ giáo dục, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ và cho an ninh, quốc phòng từ trường hợp xét miễn thuế theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 sang trường hợp miễn thuế (*Khoản 20, 21, 22 Điều 16*). Ngoài ra, để khuyến khích sản xuất trong nước, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 quy định hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng cho giáo dục, máy móc, thiết bị, phụ tùng sử dụng cho nghiên cứu khoa học và phương tiện vận tải chuyên dùng cho an ninh, quốc phòng phải là loại trong nước chưa sản xuất được.

Đồng thời, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 bổ sung quy định điều kiện miễn thuế cho các trường hợp thành 02 nhóm: nhóm 1: Thực hiện thông báo hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu với cơ quan hải quan; nhóm 2: Thực hiện miễn thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Nhóm quy định sửa đổi, bổ sung để góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất với văn bản pháp luật liên quan

2.1. Về phạm vi điều chỉnh

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 quy định phạm vi điều chỉnh là: "*Quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam; hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu*". Để đảm bảo tính minh bạch về phạm vi điều chỉnh và thống nhất về cách quy định này tại các Luật thuế được Quốc hội thông qua gần đây, bao quát được vấn đề phòng vệ về thuế, Điều 1 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 đã sửa đổi quy định cụ thể phạm vi điều chỉnh của Luật như sau: "*Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, thời điểm tính thuế, biểu thuế, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu*".

2.2. Về đối tượng chịu thuế, người nộp thuế

- Về đối tượng chịu thuế: Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 quy định đồng thời cả đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế. Để đảm bảo tính minh bạch của chính sách, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 quy định theo phương pháp loại trừ là chỉ quy định về đối tượng chịu thuế²⁷

²⁷ (1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam; (2) Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan, hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước; (3) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối; (4) Đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không áp dụng đối với các

trên cơ sở gộp Điều 1 và Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 thành một điều.

Đồng thời, rà soát một số quy định về đối tượng chịu thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 để sửa đổi cho phù hợp. Cụ thể, Điều 3 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 quy định đối tượng không chịu thuế chưa bao gồm hàng trung chuyển. Xét về tính chất, loại hình này tương tự như hàng quá cảnh, chuyển khẩu, không phát sinh các nghĩa vụ về thuế. Để khắc phục hạn chế này, cần loại trừ hàng trung chuyển vào đối tượng không chịu thuế. Đồng thời, qua rà soát, Luật thương mại năm 2005 và Luật hải quan năm 2014 không có quy định loại hình mượn đường (về bản chất đây là quá cảnh, không phải mượn đường), theo đó, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 đã bỏ quy định hàng hóa "*mượn đường*" ra khỏi đối tượng không chịu thuế.

- Về người nộp thuế: Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 quy định tên tổ chức, cá nhân nộp thuế là "*đối tượng nộp thuế*". Quy định này hiện không còn phù hợp với khái niệm người nộp thuế của Luật quản lý thuế năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012)²⁸ và chưa có sự thống nhất với quy định về người khai hải quan theo Luật hải quan năm 2014²⁹, chưa bao quát hết các trường hợp người nộp thuế trên thực tế.

Theo đó, để thống nhất với Luật quản lý thuế năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012), Luật hải quan năm 2014, khắc phục vướng mắc hiện hành, tại Điều 3 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 sửa đổi khái niệm người nộp thuế và bổ sung các trường hợp người nộp thuế trên thực tế: các trường hợp được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, gồm: đại lý làm thủ tục hải quan; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh nộp thay cho người nộp thuế; tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho người nộp thuế; người xử lý tài sản đảm bảo trong trường hợp tài sản đảm bảo chưa nộp thuế; người kinh doanh, tiêu thụ, sử dụng hàng hóa nhập khẩu chưa nộp thuế nhập khẩu.

2.3. Sửa đổi cụm từ "*khu phi thuế quan*"³⁰, bỏ giải thích cụm từ "*tài sản di*

trường hợp sau: (a) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển; (b) Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại; (c) Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác; (d) Phần dầu khí được dùng để trả thuế tài nguyên cho Nhà nước khi xuất khẩu (Điều 2).

²⁸ Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật; tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế; tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế thay người nộp thuế (Khoản 1 Điều 2).

²⁹ Bao gồm: chủ hàng hóa; chủ phương tiện vận tải; người điều khiển phương tiện vận tải; đại lý làm thủ tục hải quan, người khác được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan (Khoản 14, Điều 4).

³⁰ Là khu vực kinh tế nằm trong lãnh thổ Việt Nam, được thành lập theo quy định của pháp luật, có ranh giới địa lý xác định, ngăn cách với khu vực bên ngoài bằng hàng rào cứng, bảo đảm điều kiện cho hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan của cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập

chuyên" tại điều giải thích từ ngữ (Điều 4)

- Theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 thì hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan thuộc đối tượng không chịu thuế. Tuy nhiên chưa có quy định rõ tiêu chí khu phi thuế quan để được hưởng chính sách ưu đãi về thuế, do vậy, đã dẫn đến tình trạng lợi dụng chính sách, gian lận thương mại, buôn lậu. Để minh bạch, nâng cao tính pháp lý, tại Điểm c Khoản 3 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 sửa đổi theo hướng quy định rõ hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan thuộc đối tượng không chịu thuế.

Đồng thời, bổ sung quy định rõ, cụ thể tiêu chí của khu phi thuế quan để được hưởng chính sách đảm bảo phù hợp thông lệ quốc tế, đảm bảo phù hợp thực tế, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại. Khu phi thuế quan phải là những khu có hàng rào cứng, mọi hoạt động xuất nhập cảnh của phương tiện, xuất nhập khẩu của hàng hóa phải được giám sát quản lý hải quan và của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan (bộ đội, biên phòng, cơ quan kiểm dịch, kiểm tra tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa...). Nội dung này được thể hiện trong Khoản 1, Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016.

- Đối với cụm từ "*tài sản di chuyên*" đã được quy định tại Khoản 20 Điều 4 Luật hải quan năm 2014³¹, theo đó, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 đã bỏ cho phù hợp.

2.4. Sửa đổi quy định về thuế suất thông thường

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 thì thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam. Thuế suất thông thường được quy định không quá 70% so với thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng do Chính phủ quy định.

Triển khai quy định trên, tại các Nghị định, Chính phủ đã quy định thuế suất thông thường bằng 150% so với thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Mặt khác, thực tế thời gian qua có phát sinh vướng mắc trong xử lý đối với nhập khẩu không khai báo hải quan không xác định được xuất xứ của hàng hóa nên để ngăn chặn hành vi vi phạm, đã áp dụng thuế suất thông thường cho loại hàng hóa này. Để nâng cao tính pháp lý, tại Điểm c Khoản 3 Điều 5 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 đã bổ sung quy định: thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc các trường hợp áp

khẩu và phương tiện, hành khách xuất cảnh, nhập cảnh; quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa giữa khu phi thuế quan với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

³¹ Là đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc của cá nhân, gia đình, tổ chức được mang theo khi thôi cư trú, chấm dứt hoạt động ở Việt Nam hoặc nước ngoài.

dụng thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường được quy định bằng 150% so với thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Đồng thời, để có cơ sở thực hiện cho trường hợp nhập khẩu các hàng hóa có mức thuế suất ưu đãi bằng 0%, Luật có bổ sung quy định: "*Trường hợp mức thuế suất ưu đãi bằng 0%, Thủ tướng Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật này để quyết định việc áp dụng mức thuế suất thông thường*". Nội dung này được thể hiện ở Điểm c Khoản 3 Điều 5 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016.

2.5. Sửa đổi quy định về trị giá tính thuế, thời điểm tính thuế và thời hạn nộp thuế đối với người nộp thuế là doanh nghiệp ưu tiên

2.5.1. Về trị giá tính thuế

Khoản 1, 2 Điều 9 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 quy định: Giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu xuất theo hợp đồng. Giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng. Quy định này đến nay không đảm bảo sự thống nhất với quy định tại Điều 86 Luật hải quan năm 2014³² và chưa phù hợp với thông lệ, cam kết quốc tế là: Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm và phí vận tải quốc tế. Trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

Theo đó, để phù hợp với Luật hải quan năm 2014, Khoản 1 Điều 8 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 đã quy định như sau: "*Trị giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là trị giá hải quan theo quy định của Luật hải quan*".

2.5.2. Về thời điểm tính thuế

Điều 14 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 quy định: Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Quá trình thực hiện thời gian qua cho thấy quy định này chưa phù hợp với trường hợp chuyển đổi đối tượng sử dụng so với khi nhập khẩu ban đầu - chuyển từ đối tượng miễn thuế sang đối tượng chịu thuế (mức thuế suất, tỷ giá, trị giá khi đăng ký tờ khai khác với khi chuyển đổi mục đích sử dụng). Theo đó, để xử lý vướng mắc đối với trường hợp hàng hóa được ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng có sự thay đổi về mục đích sử dụng, tại Khoản 2 Điều 8 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 sửa đổi quy định thời điểm tính thuế

³² Trị giá hải quan được sử dụng làm cơ sở cho việc tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm và phí vận tải quốc tế.

Trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Tỷ giá tính thuế là tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền Việt Nam với đồng tiền nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế. Trường hợp tại thời điểm tính thuế mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không công bố tỷ giá hối đoái thì áp dụng tỷ giá hối đoái của lần công bố gần nhất.

như sau:

"Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối trong hạn ngạch thuế quan nhưng được thay đổi về đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối trong hạn ngạch thuế quan theo quy định của pháp luật thì thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

Thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan".

2.5.3. Về thời hạn nộp thuế đối với người nộp thuế là doanh nghiệp ưu tiên

Luật quản lý thuế năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012) quy định phải nộp thuế trước khi thông quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu để kinh doanh, chưa phân biệt mức độ chấp hành tốt pháp luật của doanh nghiệp. Hiện nay, có 42 doanh nghiệp ưu tiên với tổng số kim ngạch xuất nhập khẩu khoảng 67,47 tỷ USD theo các tiêu chí của quốc tế: không vi phạm pháp luật về thuế, về hải quan trong hai năm liên tục; thực hiện thanh toán qua ngân hàng theo quy định của pháp luật; thực hiện thủ tục hải quan, thủ tục thuế điện tử; tuân thủ pháp luật về kế toán, thống kê; chấp hành tốt pháp luật hải quan, pháp luật thuế.

Nếu quy định các doanh nghiệp này phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng như các doanh nghiệp khác là chưa hợp lý, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, chưa thể hiện ưu đãi đối với các doanh nghiệp này. Quy định người nộp thuế là doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên thực hiện nộp thuế đối với hàng nhập khẩu kinh doanh theo định kỳ (các tờ khai hải quan đã thông quan trong tháng nộp thuế chậm nhất vào ngày thứ 10 của tháng kế tiếp). Theo hướng này, doanh nghiệp chỉ phải kê khai nộp thuế 1 tháng 1 lần. Theo đó, để phù hợp với thực tiễn hiện nay, tại Khoản 2 Điều 9 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 đã bổ sung quy định về thời hạn nộp thuế đối với người nộp thuế là doanh nghiệp ưu tiên³³; đồng thời, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 đã chuyển quy định về thời hạn nộp thuế hiện đang quy định tại Luật quản lý thuế năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012) vào Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 để đảm bảo sự thống nhất về việc quy định thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

³³ Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật hải quan được thực hiện nộp thuế cho các tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp. Quá thời hạn này mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải nộp đủ số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế.

2.6. Bổ sung quy định miễn thuế và quản lý thu thuế đối với hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới phục vụ cho sản xuất và đời sống của cư dân:

Theo quy định tại Quyết định số 254/2006/QĐ-TTg ngày 07/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung đường biên giới và Quyết định số 139/2009/QĐ-TTg ngày 23/12/2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 254/2006/QĐ-TTg, cư dân biên giới được miễn thuế với trị giá 02 triệu đồng/người/ngày/lượt. Việc thực hiện quy định này trong thời gian qua đã góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại giữa Việt Nam với các nước có chung biên giới (Trung Quốc, Lào, Campuchia), tạo điều kiện thuận lợi cho cư dân biên giới tiêu thụ sản phẩm do mình sản xuất ra; mua được vật tư cần thiết phục vụ sản xuất và tiêu dùng hàng ngày. Tuy nhiên, do chính sách chưa có quy định quản lý thuế đối với phần hàng hóa của cư dân không sử dụng nên thực tế đã xảy ra tình trạng lợi dụng để thu gom hàng hóa được miễn thuế đem vào nội địa, ảnh hưởng đến sản xuất trong nước. Đồng thời, ở các chợ biên giới, nhiều thương gia nước ngoài sang kinh doanh buôn bán nhưng chính sách pháp lý về thuế xuất nhập khẩu đối với những đối tượng này chưa đầy đủ, chưa phù hợp thực tế.

Để đảm bảo tính minh bạch và nâng tính pháp lý, hạn chế gian lận thương mại, góp phần hạn chế nhập siêu, tại Khoản 3, Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 quy định về miễn thuế đối với: "*Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới*". Đồng thời, bổ sung quy định: "*Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới thì phải nộp thuế*".

2.7. Bổ sung việc miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp để đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

Bên cạnh các trường hợp được miễn thuế đã được quy định cụ thể, tại Khoản 11 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 đã quy định về thẩm quyền miễn thuế nhập khẩu đối với một số trường hợp đặc biệt khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Việc thực hiện quy định này thời gian qua đã tạo điều kiện để xử lý một số trường hợp đặc thù, không nhằm mục đích kinh doanh, hoặc có lý do bất khả kháng mà yêu cầu của thực tiễn phải miễn thuế nhập khẩu; ví dụ, hàng nhập khẩu sử dụng cho các đoàn vận động viên tham gia sự kiện thể thao như Seagames, pháo hoa nhập khẩu để thi bắn pháo hoa, nguyên vật liệu nhập khẩu để gia công hoặc sản xuất xuất khẩu bị cháy...

Để đảm bảo tính pháp lý, minh bạch trong quá trình chuẩn hóa chính sách miễn thuế, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 đã bổ sung quy định về nguyên tắc được miễn thuế đối với các trường hợp cụ thể do Thủ tướng Chính phủ quyết định, đó là hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp đặc biệt để bảo đảm an ninh, xã hội khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh. Nội dung này được thể hiện tại Khoản 23, Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016.

3. Nhóm vấn đề sửa đổi, bổ sung để phù hợp các cam kết quốc tế và Điều ước quốc tế về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

3.1. Bổ sung quy định tại Khoản 2, Điều 5 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 về áp dụng thuế xuất khẩu đối với trường hợp có hàng hóa xuất khẩu sang nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi về thuế xuất khẩu để phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế với các cam kết liên quan thuế xuất khẩu, tạo điều kiện cho việc thực hiện các cam kết cắt giảm thuế xuất khẩu trong khuôn khổ một số Hiệp định FTA quan trọng như Hiệp định TPP, Hiệp định Việt Nam - EU.

3.2. Bổ sung quy định tại Điểm a, b, Khoản 3, Điều 5 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016³⁴ về áp dụng thuế suất đối với hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường nội địa đáp ứng các điều kiện về xuất xứ thì được áp dụng theo mức thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt tương ứng để bao quát hết được các trường hợp phát sinh trên thực tiễn, đảm bảo tính minh bạch của Luật.

3.3. Bổ sung quy định tại Khoản 4, Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 về miễn thuế đối với hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để minh bạch, phù hợp với Luật ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế và thống nhất với quy định của các Luật khác.

3.4. Bổ sung quy định tại Khoản 5, 10 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 về miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu; miễn thuế đối với hàng mẫu, phim, ảnh, mô hình để làm mẫu, ấn phẩm quảng cáo không nhằm mục đích thương mại để tạo thuận lợi cho người khai hải quan và người nộp thuế, phù hợp với Chuẩn

³⁴ (a) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam; (b) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

mục 4.13 và Chuẩn mực 4.24 Chương 4 của công ước Kyoto sửa đổi cũng như dự kiến phải cam kết tại Hiệp định TPP và Hiệp định Việt Nam - EU.

3.5. Bổ sung quy định tại Khoản 9, Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 về miễn thuế cho một số hàng hóa thuộc chế độ tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập có thời hạn, không mang mục đích thương mại nhằm phù hợp với điểm 22 thực hành khuyến nghị Phụ lục G Công ước Kyoto (bao gồm: (a) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác; máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định hoặc phục vụ gia công cho thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất; (b) Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài; hàng hóa tạm nhập, tái xuất để cung ứng cho tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam; (c) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế; (d) Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; (đ) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất).

4. Nhóm vấn đề sửa đổi, bổ sung để đơn giản hóa, tạo thuận lợi cho người nộp thuế; góp phần thực hiện cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

4.1. Chuyên hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập để sản xuất xuất khẩu từ đối tượng phải nộp thuế khi nhập khẩu, được hoàn thuế khi xuất khẩu sang đối tượng miễn thuế

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005, nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu thuộc đối tượng tạm nộp thuế, sau khi xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu này sẽ được hoàn lại thuế; máy móc thiết bị nhập khẩu để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu phải nộp thuế nhập khẩu. Tuy nhiên, Luật cũng quy định hàng hóa nhập khẩu để gia công sau đó xuất khẩu sản phẩm gia công thuộc đối tượng miễn thuế (bao gồm cả nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị). Về bản chất kinh tế thì hai trường hợp này giống nhau, đều là hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu,

không tiêu dùng tại Việt Nam, nhưng chế độ thuế, chế độ quản lý hải quan áp dụng khác nhau.

Theo đó, để khuyến khích sản xuất xuất khẩu, đơn giản thủ tục hành chính trong việc thu nộp và hoàn thuế (tương tự như phương thức quản lý đối với hàng gia công xuất khẩu), tại Khoản 7, Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 đã chuyển hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu từ đối tượng hoàn thuế sang đối tượng miễn thuế.

4.2. Chuyển hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất từ đối tượng chịu thuế ở khâu nhập khẩu và thực hiện hoàn thuế khi xuất khẩu sang đối tượng miễn thuế có điều kiện về bảo lãnh, đặt cọc

Theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005, hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất tạm nộp thuế hoặc thực hiện bảo lãnh khi tạm nhập và được hoàn thuế khi tái xuất. Trên thực tế các doanh nghiệp thực hiện bảo lãnh khi tạm nhập khẩu hàng hóa trong khi cơ quan hải quan phải theo dõi trên sổ kế toán số tiền thuế này làm tăng chi phí quản lý thuế. Để khắc phục vướng mắc và phù hợp với thông lệ quốc tế, tại Điểm đ, Khoản 9, Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 quy định chuyển hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất từ đối tượng hoàn thuế sang đối tượng miễn thuế trong thời hạn tạm nhập tái xuất với điều kiện phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc đặt cọc một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng tạm nhập tái xuất./.

CHUYÊN ĐỀ 4: **GIỚI THIỆU LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO**

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16/10/1990 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới đã xác định: "*Tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài. Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân*". Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân³⁵; các quan điểm, chủ trương của Đảng tại Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác tôn giáo (Nghị quyết số 25/NQ-TW ngày 12/3/2003), Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo số 21/2004/PL-UBTVQH11 đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XI ban hành ngày 18/6/2004, tạo hành lang pháp lý để ghi nhận, bảo đảm thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân cũng như chính sách của Nhà nước đối với tôn giáo, quản lý nhà nước đối với các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo. Nội dung của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo đã quán triệt, thể chế hóa cơ bản những quan điểm, chủ trương, chính sách tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng và Nhà nước được ghi nhận trong các kỳ Đại hội; bảo đảm tính tương thích với luật pháp quốc tế điều chỉnh về quyền con người, trong đó có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, đặc biệt là những Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập. Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo cũng thể hiện chính sách dân chủ, tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân; xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức tôn giáo, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo; tôn trọng và bảo đảm nguyên tắc những việc nội bộ của các tổ chức tôn giáo do các tôn giáo tự giải quyết theo hiến chương, điều lệ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Điều đó đã làm lành mạnh hóa các quan hệ tôn giáo và hoạt động tôn giáo vì lợi ích chính đáng của tín đồ và tổ chức tôn giáo, vì lợi ích chung của toàn xã hội trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh hội nhập và giao lưu quốc tế. Đồng bào các tôn giáo đã có những đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng đường hướng hành đạo gắn bó với dân tộc, thực hiện đại đoàn kết toàn dân, xây dựng cuộc sống "*tốt đời, đẹp đạo*".

Tuy nhiên, qua tổng kết 10 năm thực hiện Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo và các văn bản quy định chi tiết thi hành, có thể thấy vẫn còn những bất cập

³⁵ Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước (*Điều 70*).

trong các quy định của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo chưa phù hợp tình hình hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và có những vấn đề phức tạp phát sinh, cụ thể:

- Một số quy định của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo còn thiếu cụ thể, chưa phù hợp với thực tiễn hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người như quy định về hoạt động tín ngưỡng, đăng ký hoạt động tôn giáo, công nhận tổ chức tôn giáo, phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, hoạt động xã hội của tổ chức tôn giáo, hoạt động quốc tế..., như:

+ Về tổ chức tôn giáo tham gia thực hiện các hoạt động từ thiện, nhân đạo, xã hội: Quy định tại Điều 33 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo³⁶ chưa phù hợp với thực tiễn hoạt động của tổ chức tôn giáo, chưa phát huy được vai trò và tiềm năng của tổ chức, cá nhân tôn giáo trong việc cùng Nhà nước giải quyết các vấn đề xã hội. Quy định này chưa thống nhất với một số văn bản pháp luật như Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS); Luật khám bệnh, chữa bệnh; Luật hoạt động chữ thập đỏ và một số quy định về bảo trợ xã hội...

Những năm qua, hoạt động xã hội của tổ chức, cá nhân tôn giáo đã đem lại những hiệu quả thiết thực, thu hút nhiều người tham gia. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực thì các hoạt động này cũng còn bộc lộ những vấn đề bất cập đặt ra yêu cầu cần thiết phải có sự điều chỉnh để bảo đảm phát huy được vai trò, tiềm năng, những đóng góp của các tổ chức, cá nhân tôn giáo đối với xã hội.

+ Về sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài tại Việt Nam: Quy định tại Điều 37 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo³⁷ chưa phù hợp với thực tiễn và chủ trương, chính sách của Nhà nước về lĩnh vực này. Với chủ trương hội nhập quốc tế của Nhà nước, người nước ngoài đến Việt Nam làm ăn sinh sống ngày càng nhiều, trong số này, có bộ phận không nhỏ là người theo tôn giáo, trong đó có những tôn giáo không có cơ sở thờ tự ở Việt Nam. Một số tôn giáo khác có cơ sở thờ tự tôn giáo tương ứng nhưng không đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài hoặc trong sinh hoạt tôn giáo có sự khác biệt về nghi lễ, giáo lý, đức tin. Vì vậy, cần phải bổ sung các quy định này trong luật để đáp ứng nhu cầu tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người trong xu thế hội nhập quốc tế.

³⁶ Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức tôn giáo tham gia nuôi dạy trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; hỗ trợ cơ sở chăm sóc sức khỏe người nghèo, người tàn tật, người nhiễm HIV/AIDS, bệnh nhân phong, tâm thần; hỗ trợ phát triển các cơ sở giáo dục mầm non và tham gia các hoạt động khác vì mục đích từ thiện nhân đạo phù hợp với hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo và quy định của pháp luật.

Chức sắc, nhà tu hành với tư cách công dân được Nhà nước khuyến khích tổ chức hoạt động giáo dục, y tế, từ thiện nhân đạo theo quy định của pháp luật.

³⁷ Người nước ngoài khi vào Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam; được mang theo xuất bản phẩm tôn giáo và các đồ dùng tôn giáo khác để phục vụ nhu cầu của bản thân theo quy định của pháp luật Việt Nam; được tạo điều kiện sinh hoạt tôn giáo tại cơ sở tôn giáo như tín đồ tôn giáo Việt Nam; được mời chức sắc tôn giáo là người Việt Nam để thực hiện các lễ nghi tôn giáo cho mình; tôn trọng quy định của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam.

- Một số vấn đề phát sinh trong thực tiễn chưa được quy định trong Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo như: vấn đề tổ chức tôn giáo ở Việt Nam gia nhập tổ chức tôn giáo quốc tế; việc phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử cho người có quốc tịch nước ngoài hoạt động cho tổ chức tôn giáo ở Việt Nam; việc người nước ngoài vào tu tại cơ sở tôn giáo ở Việt Nam... chưa được quy định, gây ảnh hưởng đến tổ chức, cá nhân tôn giáo trong thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo như quy định tại Điều 24 Hiến pháp năm 2013³⁸.

Về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo chưa được quy định cụ thể trong Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo đã ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này và hoạt động của tổ chức, cá nhân tôn giáo.

Những hạn chế, bất cập nêu trên đặt ra yêu cầu cấp thiết phải xây dựng Luật tín ngưỡng, tôn giáo thay thế Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn về tín ngưỡng, tôn giáo cũng như nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước, thực hiện chủ trương của Đảng tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI là: "*Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với quan điểm của Đảng*".

Cùng với đó, Hiến pháp năm 2013 đã có những sửa đổi rất quan trọng về chủ thể của quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo không chỉ là của "*công dân*" Việt Nam mà là của "*mọi người*", ghi nhận quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là một trong những quyền con người quan trọng, cơ bản, được Nhà nước tôn trọng và bảo đảm, bổ sung nguyên tắc về việc hạn chế quyền con người trong các trường hợp nhất định phải do luật định. Theo đó, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là quyền con người, nên việc quy định hạn chế quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo phải được quy định cụ thể và bằng luật. Hiến pháp năm 2013 cũng đã phân định thẩm quyền của Quốc hội, Chính phủ trong quyết định các chính sách tôn giáo, quản lý nhà nước về tôn giáo, vì vậy việc ban hành luật để cụ thể hóa đầy đủ nội dung, quy định và tinh thần của Hiến pháp năm 2013 về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo càng trở nên cần thiết và cấp bách.

Luật tín ngưỡng, tôn giáo cần quy định các cơ chế để ghi nhận, đảm bảo, xác định các biện pháp cụ thể để thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân Việt Nam, người bị hạn chế quyền công dân, người có quốc tịch nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, người không có quốc tịch theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013, quy định cụ thể, rõ ràng về các hoạt động tín ngưỡng; hoạt động tôn giáo; về tổ chức tôn giáo; về quan hệ quốc tế của tổ chức, cá nhân tôn giáo; về tài sản của tổ chức tôn giáo... Các quy định này chính là các biện pháp

³⁸ Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.

Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật.

đảm bảo, tạo điều kiện để quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được thuận tiện thực hiện trên thực tế.

Trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, hoạt động tôn giáo trên thế giới rất đa dạng, có nhiều biến động phức tạp cũng như sức ép về các vấn đề nhân quyền, dân chủ từ các tổ chức quốc tế, các quốc gia lớn đã ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động tôn giáo cũng như công tác quản lý nhà nước về tôn giáo ở Việt Nam.

Bên cạnh những tôn giáo hoạt động ổn định, có đủ điều kiện theo luật định đã được Nhà nước chấp thuận cấp đăng ký hoạt động, công nhận tổ chức thì còn hàng chục hiện tượng tôn giáo mới tồn tại. Hầu hết các hiện tượng tôn giáo mới nặng tính mê tín dị đoan, giáo lý, giáo luật không có hoặc vay mượn từ các tôn giáo khác hoặc thể hiện lối sống lệch lạc trái với các giá trị đạo đức, văn hóa của dân tộc; một số hiện tượng tôn giáo từ nước ngoài du nhập vào Việt Nam có yếu tố lợi dụng chính trị; một số hoạt động tà đạo hoặc bị bọn phản động lợi dụng để hoạt động chính trị thực hiện âm mưu chống phá chế độ, lật đổ chính quyền; một số tổ chức tôn giáo, tín đồ bị các thế lực xấu, phản động trong và ngoài nước lợi dụng, sử dụng để gây rối, bạo loạn phá hoại đoàn kết dân tộc, phá hoại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam và vi phạm pháp luật... cũng đặt ra yêu cầu cần sớm sửa đổi, bổ sung và ban hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo để hoàn thiện cơ sở pháp lý, giải quyết các vấn đề phát sinh trong công tác tôn giáo và công tác quản lý nhà nước về tôn giáo.

Từ những căn cứ nêu trên, yêu cầu phải có một đạo luật để điều chỉnh hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ hơn, cao hơn phù hợp với Hiến pháp năm 2013, tương thích với các Điều ước quốc tế đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn công tác về tín ngưỡng, tôn giáo là một yêu cầu cấp thiết.

Chính vì vậy, ngày 18/11/2016, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV đã thông qua Luật tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14. Ngày 01/12/2016, Chủ tịch nước đã ký Lệnh số 12/2006/L-CTN về việc công bố Luật tín ngưỡng, tôn giáo. Luật tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018. Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo số 21/2004/PL-UBTVQH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Việc xây dựng Luật tín ngưỡng, tôn giáo được tiến hành dựa trên các mục tiêu, quan điểm chỉ đạo sau đây:

1. Mục tiêu

- Thể chế hóa các quan điểm của Đảng và Hiến pháp năm 2013 nhằm bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người;

- Khắc phục những bất cập, tồn tại của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo để đảm bảo hơn nữa quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo;

- Đổi mới cơ chế quản lý nhà nước nhằm tạo sự thông thoáng, minh bạch, tạo cơ chế pháp lý nhằm tôn trọng, bảo hộ, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; hạn chế sự can thiệp hành chính của Nhà nước vào các công việc nội bộ của tổ chức tôn giáo; đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, cải cách hành chính đối với lĩnh vực này;

- Củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; tạo điều kiện để quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và các giá trị dân chủ, văn minh của loài người và chủ nghĩa xã hội được phát huy; giữ vững niềm tin của người có tín ngưỡng, tôn giáo vào chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước;

- Góp phần thực hiện tốt chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước, đấu tranh chống hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo chống Đảng và Nhà nước. Thể hiện trách nhiệm quốc gia đối với việc thực hiện pháp luật quốc tế.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Bám sát đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, về an ninh, quốc phòng, về quan hệ quốc tế; bảo đảm hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế - xã hội của Việt Nam; phát huy vai trò, tiềm năng của các tổ chức, cá nhân tôn giáo tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

- Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật;

- Nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc nội dung văn bản pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo của Việt Nam và một số nước trên thế giới, phù hợp với đặc điểm tình hình nước ta; bảo đảm sự tham gia đóng góp của các tổ chức, cá nhân tôn giáo trong cả nước.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Luật tín ngưỡng, tôn giáo gồm 09 chương, 68 điều, cụ thể như sau:

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 05 điều (từ Điều 1 đến Điều 5), quy định về: phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

Chương II gồm 04 điều (*từ Điều 6 đến Điều 9*), quy định về: quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; quyền của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam; nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Chương III. Hoạt động tín ngưỡng

Chương III gồm 06 điều (*từ Điều 10 đến Điều 15*), quy định về: nguyên tắc tổ chức hoạt động tín ngưỡng; người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng; đăng ký hoạt động tín ngưỡng; tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ; tổ chức lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục hoặc lễ hội tín ngưỡng định kỳ nhưng có thay đổi; quản lý, sử dụng khoản thu từ việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng.

4. Chương IV. Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung, đăng ký hoạt động tôn giáo

Chương IV gồm 05 điều (*từ Điều 16 đến Điều 20*), quy định về: điều kiện đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung; trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung; điều kiện để tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; hoạt động của tổ chức sau khi được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

5. Chương V. Tổ chức tôn giáo

Chương V gồm 03 mục, 22 điều.

5.1. Mục 1. Công nhận tổ chức tôn giáo; thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc

Mục 1 gồm 11 điều (*từ Điều 21 đến Điều 31*), quy định về: điều kiện công nhận tổ chức tôn giáo; trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận tổ chức tôn giáo; hiến chương của tổ chức tôn giáo; sửa đổi hiến chương; tên của tổ chức tôn giáo; thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo; thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc; điều kiện thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc; trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc; tư cách pháp nhân của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

5.2. Mục 2. Phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, thuyên chuyển, cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc nhà tu hành

Mục 2 gồm 05 điều (*từ Điều 32 đến Điều 36*), quy định về: phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức sắc, chức việc; thông báo người được phong

phẩm hoặc suy cử làm chức sắc; đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc; thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành; cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc.

5.3. Mục 3. Cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng tôn giáo

Mục 3 gồm 06 điều (từ Điều 37 đến Điều 42), quy định về: điều kiện thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo; trình tự, thủ tục thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo; hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo; hướng dẫn chương trình, nội dung giảng dạy môn học về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam; mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo; giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo.

6. Chương VI. Hoạt động tôn giáo; hoạt động xuất bản, giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo của tổ chức tôn giáo

Chương VI gồm 03 mục, 13 điều.

6.1. Mục 1. Hoạt động tôn giáo

Mục 1 gồm 04 điều (từ Điều 43 đến Điều 46), quy định về: thông báo danh mục hoạt động tôn giáo; hội nghị của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp.

6.2. Mục 2. Hoạt động tôn giáo có yếu tố nước ngoài

Mục 2 gồm 07 điều (từ Điều 47 đến Điều 53), quy định về: sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam; hoạt động tôn giáo, hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam; tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo tôn giáo ở nước ngoài; phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài; hoạt động quan hệ quốc tế của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ; gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài.

6.3. Mục 3. Hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo

Mục 3 gồm 02 điều (Điều 54 và Điều 55), quy định về: hoạt động xuất bản, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm; hoạt động giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo.

7. Chương VII. Tài sản của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo

Chương VII gồm 04 điều (từ Điều 56 đến Điều 59), quy định về: việc quản lý, sử dụng tài sản của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng, đất cơ sở tôn giáo; cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo; di dời công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo.

8. Chương VIII. Quản lý nhà nước và xử lý vi phạm trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo

Chương VIII gồm 02 mục, 06 điều.

8.1. Mục 1. Quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo

Mục 1 gồm 04 điều (từ Điều 60 đến Điều 63), quy định về: nội dung quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; trách nhiệm quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; thanh tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo; khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về tín ngưỡng, tôn giáo.

8.2. Mục 2. Xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo

Mục 2 gồm 02 điều (Điều 64 và Điều 65), quy định về: xử lý vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; xử lý cán bộ, công chức vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo khi thi hành công vụ.

9. Chương IX. Điều khoản thi hành

Chương IX gồm 03 điều (từ Điều 66 đến Điều 68), quy định về: hiệu lực thi hành; điều khoản chuyển tiếp; quy định chi tiết.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Luật tín ngưỡng, tôn giáo quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo; tổ chức tôn giáo; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo (Khoản 1 Điều 1).

Đối tượng áp dụng của Luật tín ngưỡng, tôn giáo bao gồm cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Khoản 2 Điều 1).

2. Về chủ thể thực hiện quyền tín ngưỡng, tôn giáo

Cụ thể hóa quy định tại Điều 24 Hiến pháp năm 2013: "*Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào*", Luật tín ngưỡng, tôn giáo quy định chủ thể thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là mọi người (Khoản 1 Điều 6).

Bên cạnh đó, Luật tín ngưỡng, tôn giáo cũng quy định mỗi người có quyền bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; thực hành lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo; học tập và thực hành giáo lý, giáo luật tôn giáo; quyền vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng về tôn giáo. Đối với người chưa thành niên khi vào tu tại cơ sở tôn giáo hoặc học tại cơ sở đào tạo tôn giáo phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý. Đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo quy định của pháp luật về tạm giữ, tạm giam; người đang chấp hành

hình phạt tù; người đang chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có quyền sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo.

Như vậy, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là quyền của tất cả mọi người và quyền này không bị giới hạn bởi quốc tịch, giới tính, độ tuổi.

3. Về hoạt động tín ngưỡng

Hoạt động tín ngưỡng, lễ hội tín ngưỡng khi thực hiện phải đảm bảo nguyên tắc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, tiết kiệm, bảo vệ môi trường (*Điều 10*).

Nhằm tạo điều kiện cho cơ sở tín ngưỡng hoạt động có hiệu quả, Luật tín ngưỡng, tôn giáo quy định cơ sở tín ngưỡng phải có người đại diện hoặc ban quản lý để chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động diễn ra tại cơ sở tín ngưỡng (*Khoản 1 Điều 11*) như đăng ký hoạt động tín ngưỡng; thông báo việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ; đăng ký tổ chức lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục hoặc lễ hội tín ngưỡng định kỳ nhưng có thay đổi; quản lý và sử dụng khoản thu đúng mục đích, công khai, minh bạch.

Người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng phải là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có uy tín trong cộng đồng dân cư (*Khoản 2 Điều 11*). Và việc bầu, cử người đại diện hoặc thành viên ban quản lý do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp tổ chức để cộng đồng dân cư bầu, cử. Căn cứ vào kết quả bầu, cử, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản công nhận người đại diện hoặc thành viên ban quản lý trong thời hạn 05 ngày làm việc (*Khoản 3 Điều 11*). Đây cũng là một trong những quy định mới của Luật tín ngưỡng, tôn giáo so với Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.

Bên cạnh nội dung mới nêu trên, hoạt động tín ngưỡng còn có một số quy định mới được đánh giá là tiến bộ, phù hợp với xu hướng cải cách hành chính hiện nay như việc đăng ký hoạt động tín ngưỡng hằng năm của cơ sở tín ngưỡng phải thực hiện đăng ký chậm nhất là 30 ngày trước ngày cơ sở tín ngưỡng bắt đầu hoạt động tín ngưỡng, trừ trường hợp quy định tại Điều 14 Luật tín ngưỡng, tôn giáo (*Khoản 2 Điều 12*), các hoạt động tín ngưỡng không có trong văn bản đăng ký đã được chấp thuận thì phải đăng ký bổ sung (*Khoản 3 Điều 12*); các lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục hoặc lễ hội tín ngưỡng định kỳ nhưng có thay đổi thay vì phải xin phép thì nay chỉ phải đăng ký (*Điều 14*).

4. Về đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung, đăng ký hoạt động tôn giáo

Để đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013, Điều 16 Luật tín ngưỡng, tôn giáo đã quy định về đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung. So với Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn

giáo và văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh thì nội dung này có nhiều điểm mới như chủ thể được thực hiện quyền sinh hoạt tôn giáo tập trung dành cho không chỉ tín đồ thuộc tổ chức tôn giáo, người theo tôn giáo thuộc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo mà nhóm người theo tôn giáo nhưng chưa có tổ chức cũng được thực hiện; đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung nhằm đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của tất cả mọi người chứ không được xem là một bước để tiến tới đăng ký hoạt động tôn giáo, công nhận tổ chức tôn giáo.

Về đăng ký hoạt động tôn giáo, Luật tín ngưỡng, tôn giáo quy định để được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tổ chức phải đáp ứng đủ các điều kiện, đó là có giáo lý, giáo luật, lễ nghi; có tôn chỉ, mục đích, quy chế hoạt động không trái với quy định của pháp luật; tên của tổ chức không trùng với tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc; người đại diện, người lãnh đạo tổ chức là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự; có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở; nội dung hoạt động tôn giáo không thuộc trường hợp quy định tại Điều 5 Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 18).

Sau khi được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tổ chức được tổ chức các cuộc lễ tôn giáo, sinh hoạt tôn giáo, giảng đạo, bồi dưỡng giáo lý; bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc; sửa chữa, cải tạo trụ sở; tham gia hoạt động từ thiện, nhân đạo; tổ chức đại hội thông qua hiến chương.

4. Về tổ chức tôn giáo

Một trong những điều kiện tiên quyết để một tổ chức được công nhận là tổ chức tôn giáo đó là tổ chức phải hoạt động tôn giáo ổn định, liên tục từ đủ 05 năm trở lên kể từ ngày được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đây cũng là nội dung mới của Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo và văn bản hướng dẫn thi hành quy định thời gian hoạt động ổn định, liên tục là 23 năm). Bên cạnh đó, tổ chức còn phải đáp ứng các điều kiện khác, bao gồm: có hiến chương theo quy định; người đại diện, người lãnh đạo tổ chức là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự; có cơ cấu tổ chức theo hiến chương; có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng

tài sản của mình; nhân danh tổ chức tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập (Điều 21).

Tổ chức tôn giáo đã được công nhận trước ngày Luật tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực là pháp nhân phi thương mại kể từ ngày Luật này có hiệu lực. Các tổ chức tôn giáo này có trách nhiệm điều chỉnh hiến chương tại đại hội gần nhất và đăng ký hiến chương sửa đổi theo quy định.

Sau khi được công nhận là tổ chức tôn giáo, tổ chức được thực hiện phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử; thuyên chuyển, cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc, nhà tu hành; thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo.

5. Về hoạt động tôn giáo, hoạt động xuất bản, giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo của tổ chức tôn giáo

Một trong những quy định mới của chương này so với Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo đó là việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo chỉ thực hiện một lần, đối với hoạt động tôn giáo không có trong danh mục đã thông báo thì thông báo bổ sung; người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được vào tu tại cơ sở tôn giáo, vào học tại cơ sở đào tạo tôn giáo hoặc lớp bồi dưỡng về tôn giáo, được sinh hoạt tôn giáo tập trung, được trực tiếp mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài hoặc người Việt Nam đến giảng đạo, được thuê địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung, được tổ chức tôn giáo Việt Nam phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị; đối với tổ chức tôn giáo ở Việt Nam được quyền gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài; tham gia các hoạt động giáo dục, đào tạo, y tế, bảo trợ xã hội và từ thiện, nhân đạo theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Về phân định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo

Luật tín ngưỡng, tôn giáo quy định cụ thể trách nhiệm, thẩm quyền của Chính phủ³⁹; bộ, ngành, Ủy ban nhân dân⁴⁰; cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo các cấp trong quản lý hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo; Mặt trận Tổ quốc trong việc tập hợp đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo và đồng bào không có tín ngưỡng, tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; phản ánh kịp thời ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của Nhân dân về các vấn đề có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; phản biện xã hội đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, quy

³⁹ Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trong phạm vi cả nước (Khoản 1 Điều 61).

⁴⁰ Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo. Đối với huyện không có đơn vị hành chính xã, thị trấn thì Ủy ban nhân dân huyện đồng thời thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định (Khoản 3 Điều 61).

hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật; tham gia tuyên truyền, vận động chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ, người theo tín ngưỡng, tôn giáo, các tổ chức tôn giáo và Nhân dân thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Bên cạnh đó, để bảo đảm có đầy đủ công cụ pháp lý nhằm thực hiện hiệu quả quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này, đồng thời bảo đảm quyền phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo, Luật tín ngưỡng, tôn giáo quy định về thanh tra chuyên ngành tôn giáo⁴¹; khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về tín ngưỡng, tôn giáo⁴²; xử lý vi phạm trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo, bao gồm xử lý vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 64) và xử lý cán bộ, công chức vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo khi thi hành công vụ (Điều 65).

7. Giảm các quy định xin, cho; bổ sung các quy định thông báo

Luật tín ngưỡng, tôn giáo đã giảm các quy định xin, cho; bổ sung các quy định thông báo nhằm hạn chế sự can thiệp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền vào công việc nội bộ của các tổ chức tôn giáo:

- Thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc (Điều 33): Tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương về người được phong phẩm hoặc suy cử làm hòa thượng, thượng tọa, ni trưởng, ni sư của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; mục sư của các tổ chức Tin lành; phối sư trở lên của các Hội thánh Cao đài; giảng sư trở lên của Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam và các phẩm vị tương đương của tổ chức tôn giáo khác chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày phong phẩm hoặc suy cử. Đối với các trường hợp phong phẩm hoặc suy cử chức sắc không thuộc quy định nói trên, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi chức sắc cư trú và hoạt động tôn giáo chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày phong phẩm hoặc suy cử.

⁴¹ Thanh tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo là hoạt động thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo trong phạm vi cả nước.

Thanh tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện các nhiệm vụ sau đây: (a) Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo của Ủy ban nhân dân các cấp; (b) Thanh tra những vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 62).

⁴² Người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ và các tổ chức, cá nhân khác có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền khiếu nại, khởi kiện vụ án hành chính, khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật có liên quan.

Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo. Việc giải quyết tố cáo vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo (Điều 63).

- Thông báo thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành (*Khoản 1 Điều 35*): Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi đi và nơi đến chậm nhất là 20 ngày.

- Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc (*Khoản 2 Điều 36*): Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày có văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

- Thông báo hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo (*Khoản 1 Điều 39*): Chậm nhất là 20 ngày trước khi cơ sở đào tạo tôn giáo bắt đầu hoạt động, người đại diện cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương về hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo kèm theo văn bản thành lập, quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tuyển sinh, danh sách thành viên ban lãnh đạo, báo cáo về nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất để bảo đảm hoạt động.

- Thông báo kết quả đào tạo của từng khóa học của cơ sở đào tạo tôn giáo (*Khoản 4 Điều 39*): Cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả đào tạo của từng khóa học với cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc khóa học.

- Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho những người không chuyên hoạt động tôn giáo (*Khoản 2 Điều 41*): Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho những người không chuyên hoạt động tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi mở lớp chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai giảng.

- Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (*Điều 43*): Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được công nhận, chấp thuận hoặc được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo theo quy định sau đây: (a) Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã gửi thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã; (b) Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện gửi thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp huyện; (c) Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh gửi thông báo đến cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh; (d) Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh gửi thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.

- Thông báo hội nghị thường niên (*Khoản 1 Điều 44*): Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức hội nghị thường niên có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định chậm nhất là 20 ngày trước ngày tổ chức hội nghị./.
